SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG SÔNG CÔNG;
Thời gian ký: 2026-01-09T10:16:46+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG SÔNG CÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/BC-UBND	*Sông Công, ngày 09 tháng 01 năm 2026*

BÁO CÁO
Tình hình công khai, kê khai, quản lý và sử dụng định mức trang thiết bị, tài sản công trên địa bàn phường Sông Công năm 2025

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 13/2025/QĐ-CTUBND ngày 10/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

UBND phường Sông Công báo cáo tình hình công khai, kê khai, quản lý và sử dụng định mức trang thiết bị, tài sản công trên địa bàn phường Sông Công năm 2025, nội dung như sau:

I. TÌNH HÌNH KÊ KHAI, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1.1. Đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại địa phương

Căn cứ các quy định của Trung ương, của tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày càng đi vào nề nếp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của phường, đảm bảo tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí; công khai, minh bạch về quyền và trách nhiệm của đơn vị, cá nhân sử dụng tài sản nhà nước.

1.2. Định mức sử dụng tài sản, trang thiết bị tài sản công

- Về việc ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền trong quản lý, sử dụng tài sản công.

Các đơn vị dự toán đã triển khai thực hiện nghiêm các quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và Quyết định số 13/2025/QĐ-CTUBND ngày 10/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

- Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025.

Thực hiện tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo Nghị định 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017, đồng thời sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại địa phương.

Đảm bảo việc trang bị, kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu và điều kiện làm việc của các cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo chất lượng máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu cho công việc. Trường hợp một cán bộ giữ nhiều chức danh thì được áp dụng định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo chức danh cao nhất. Nghiêm cấm việc sử dụng máy móc, thiết bị vào việc riêng; bán, trao đổi, tặng cho, cho mượn, cầm cố, thế chấp hoặc điều chuyển khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Việc mua sắm phải thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quản lý sử dụng nhà, đất, trụ sở làm việc

Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và luật đấu thầu, thực hiện cơ chế công khai mimh bạch trong đấu thầu tiêu chuẩn định mức, được sử dụng đúng mục đích, không sử dụng trụ sở làm việc cho thuê, kinh doanh, dịch vụ, góp phần chống tham nhũng, thực hiện tiết kiệm chống lãng phí.

Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ- CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ, đã được thực hiện.

Diện tích nhà, đất đến ngày 31/12/2025 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phường Sông Công: Diện tích đất: 79.321m^2, diện tích nhà: 31.239,19 m^2.

- Trong quản lý sử dụng xe ô tô

Việc sử dụng xe ô tô trên địa bàn phường được thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Số lượng xe ô tô hiện có đến thời điểm 31/12/2025: 01 xe ô tô biển kiểm soát 20A-000.78.

- Trong mua sắm tài sản

Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn định mức và chế độ hiện hành, theo quy định phân cấp tại Quyết định số 13/2025/QĐ-CTUBND ngày 10/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Mua sắm máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn định mức quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị. Sau khi mua sắm được vào sử dụng đúng mục đích, khai thác sử dụng tiết kiệm hiệu quả.

Việc đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các trụ sở làm việc, các hạng mục công trình trong các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quy định tại Nghị định 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ.

Quy trình mua sắm tài sản được thực hiện theo đúng quy định về mua sắm tập trung và của Luật Đấu thầu, thực hiện cơ chế công khai minh bạch trong mua sắm, hạn chế tối đa việc nâng giá, tiết kiệm và chống lãng phí trong mua sắm tài sản công.

- Trong thu hồi, điều chuyển và thanh lý tài sản

Công tác thu hồi, điều chuyển và thanh lý tài sản công được thực hiện đúng trình tự, thủ tục đảm bảo theo quy định, các cơ quan, đơn vị đã thực hiện thanh lý tài sản đối với các tài sản do hư hỏng không còn khả năng sử dụng, thanh lý tài sản giải phóng mặt bằng để thi công xây dựng công trình, dự án mới đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

1.3. Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

Tổng giá trị tài sản các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc phường đang quản lý, sử dụng tính đến ngày 31/12/2025: **1.348.208 triệu đồng**.

(Chi tiết có biểu mẫu số 02A-ĐK/TSNN kèm theo)

Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phường đã thực hiện quản lý và sử dụng tài sản công theo đúng quy định của Luật Quản lý tài sản công và các văn bản hướng dẫn thực hiện theo quy định hiện hành. Năm 2025, 100% các cơ quan, đơn vị thuộc phường quản lý đã thực hiện ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định. Việc ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài sản đảm bảo

việc sử dụng trang thiết bị, tài sản công tại các cơ quan, đơn vị là đúng định mức theo quy định hiện hành.

(Có biểu chi tiết số 01 kèm theo)

Các cơ quan, đơn vị đã tuân thủ và thực hiện các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trong công tác hành chính sự nghiệp, thực hiện đầu tư, mua sắm tài sản nhà nước bằng nguồn NSNN theo đúng quy định, chấp hành các chế độ quản lý đầu tư XDCB, quy chế mua sắm tài sản hiện hành bằng nguồn NSNN góp phần thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trong cơ quan, đơn vị.

Thực hiện việc mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ hiện hành quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị, gắn với yêu cầu công việc và sử dụng nguồn kinh phí đã được phê duyệt, bố trí trong dự toán năm 2025; không có trường hợp mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức; các cơ quan, đơn vị thực hiệm mua sắm tài sản đều đảm bảo hồ sơ, thủ tục mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản, đấu thầu lựa chọn đơn vị cung ứng, mua sắm tập trung đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

Việc quản lý, theo dõi, ghi chép trên sổ sách, tính giá trị hao mòn tài sản, báo cáo thống kê hàng năm, quy trình quản lý, theo dõi và xử lý tài sản cố định của các cơ quan đơn vị cơ bản được thực hiện theo quy định.

Công tác sửa chữa, điều chuyển, thanh lý, bán tài sản nhà nước được thực hiện thống nhất, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật quản lý tài sản công. Chế độ quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản nhà nước được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng theo quy định của pháp luật. Tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong kỳ báo cáo: Không có kiến nghị.

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, một số đơn vị thực hiện chưa đầy đủ các quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước: Thực hiện theo dõi, quản lý, hạch toán và kê khai đăng ký biến động về tài sản còn chưa kịp thời.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Tình hình thực hiện công khai tài sản

Qua kết quả thống kê, báo cáo của các đơn vị, cho thấy cơ bản các đơn vị đã tổ chức họp và công bố công khai quy chế về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan đơn vị, công khai quy chế chi tiêu nội bộ... đảm bảo sự công khai, minh bạch trong quản lý tài sản nhà nước.

100% các đơn vị đã thực hiện kê khai, công khai tài sản công và báo cáo đầy đủ theo đúng quy định.

(Có biểu chi tiết số 02 kèm theo)

2. Đánh giá chung

Năm 2025, 100% các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của phường Sông Công đã thực hiện tốt công tác công khai, minh bạch tài sản trong cơ quan, đơn vị mình theo quy định. Việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đã giúp các đơn vị chủ động trong việc quản lý, theo dõi tài sản công tại cơ quan đơn vị.

Quy trình mua sắm tài sản được các đơn vị thực hiện theo đúng quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện, thực hiện cơ chế công khai minh bạch trong mua sắm, đảm bảo tiết kiệm và chống lãng phí trong thực hiện mua sắm tài sản nhà nước.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác thực hiện công khai tài sản vẫn còn những tồn tại, hạn chế: Nhận thức của một số cơ quan, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác quản lý tài sản, việc cập nhật tài sản còn chưa kịp thời, chưa cập nhật đầy đủ theo quy định.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ NHẰM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Đề nghị Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên quan tâm, trợ giúp hỗ trợ trực tuyến trên phần mềm và triển khai tập huấn cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn phường Sông Công được kịp thời để việc quản lý khai thác số liệu về tài sản công có hiệu quả, đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ trong việc sử dụng phần mềm quản lý tài sản nhà nước. Thường xuyên nâng cấp, cập nhật phiên bản mới để nâng cao chất lượng phần mềm quản lý tài sản công, có đủ biểu mẫu báo cáo theo quy định.

Trên đây là báo cáo về tình hình thực hiện công khai, kê khai và sử dụng định mức trang thiết bị tài sản công trên địa bàn phường Sông Công năm 2025. UBND phường Sông Công báo cáo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên (B/c);
- Lãnh đạo UBND phường;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.KTHT&ĐT.

(Dungdtt/01b)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hòa

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Thái Nguyên
Tên đơn vị: UBND phường Sông Công
Mã đơn vị: T55534

Biểu mẫu số 02A-ĐK/TSNN

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Ngày báo cáo: 31/12/2025
Chi tiết tài sản đến bậc: 6

ĐVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
UBND phường Sông Công	T55534	1003	199,110.17	1,347,423,770,676	1,178,010,240,942	169,413,529,734	1,247,880,312,955
Văn phòng HĐND và UBND phường Sông Công	T55534001	92	12,696.20	113,000,686,093	113,000,686,093		100,949,705,678
Đất	1	1	8,203.20	70,383,456,000	70,383,456,000		70,383,456,000
Đất trụ sở	101	1	8,203.20	70,383,456,000	70,383,456,000		70,383,456,000
Đất trụ sở	T55534001-101-223	1	8,203.20	70,383,456,000	70,383,456,000		70,383,456,000
Nhà, công trình xây dựng	2	2	4,490.00	39,680,668,106	39,680,668,106		29,330,301,637
Nhà cấp III	204	2	4,490.00	39,680,668,106	39,680,668,106		29,330,301,637
Nhà hội trường Thành uỷ (2022)	T55534001-204-224	1	2,040.00	17,700,000,000	17,700,000,000		14,868,000,000
Nhà trụ sở Thành uỷ	T55534001-204-225	1	2,450.00	21,980,668,106	21,980,668,106		14,462,301,637
Vật kiến trúc	3	3	3.00	1,022,239,727	1,022,239,727		734,078,221
Giếng khoan, giếng đào, tường rào	303	1	1.00	82,167,000	82,167,000		11,460,040

Hàng rào sắt phía Tây	T55534001-303-226	1	1.00	82,167,000	82,167,000		11,460,040

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Các vật kiến trúc khác	304	2	2.00	940,072,727	940,072,727		722,618,181
Sân cơ quan	T55534001-304-227	1	1.00	36,800,000	36,800,000		
Thang máy Mitsubishi Nexiez - MR	T55534001-304-228	1	1.00	903,272,727	903,272,727		722,618,181
Máy móc, thiết bị	6	85		1,896,822,260	1,896,822,260		501,869,820
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	72		1,286,363,360	1,286,363,360		265,616,980
Máy vi tính để bàn	60101	17		236,704,000	236,704,000		62,754,800
Máy tính cây @ AHUA	T55534001-60101-189	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính cây HP	T55534001-60101-192	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy tính cây HP	T55534001-60102-195	1		13,000,000	13,000,000		
Máy tính cây SamSung	T55534001-60102-162	1		14,784,000	14,784,000		2,956,800
Máy tính cây START VIEW	T55534001-60102-196	1		12,500,000	12,500,000		
Máy tính để bàn	T55534001-60102-175	1		14,990,000	14,990,000		2,998,000
Máy tính để bàn Acer (QS)	T55534001-60101-185	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy tính để bàn FPT	T55534001-60102-180	1		15,000,000	15,000,000		9,000,000
Máy tính để bàn HP	T55534001-60102-179	1		15,000,000	15,000,000		12,000,000

Máy tính để bàn HP	T55534001-60102-177	1		13,150,000	13,150,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy tính để bàn HP	T55534001-60101-219	1		20,000,000	20,000,000		16,000,000
Máy tính để bàn Star	T55534001-60101-191	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy tính Đông Nam Á để bàn	T55534001-60102-174	1		10,500,000	10,500,000		
Máy vi tính ĐNA	T55534001-60101-166	1		12,000,000	12,000,000		4,800,000
Máy vi tính ĐNA QS	T55534001-60101-154	1		10,200,000	10,200,000		
Máy vi tính Đông Nam Á	T55534001-60101-173	1		12,650,000	12,650,000		
Máy vi tính Đông Nam Á	T55534001-60101-170	1		12,930,000	12,930,000		
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	19		269,114,000	269,114,000		52,777,000
Máy tính xách tay	T55534001-60102-3	1		15,000,000	15,000,000		2,375,000
Máy tính xách tay ASUS	T55534001-60102-190	1		13,000,000	13,000,000		
Máy tính xách tay ASUS	T55534001-60102-193	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy tính xách tay Asus	T55534001-60102-182	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy tính xách tay DELL	T55534001-60102-194	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính xách tay DELL	T55534001-60102-198	1		15,000,000	15,000,000		9,000,000
Máy tính xách tay Dell	T55534001-60102-172	1		13,640,000	13,640,000		5,456,000

Máy tính xách tay Dell	T55534001-60102-197	1		15,000,000	15,000,000		9,000,000
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy tính xách tay Dell	T55534001-60102-176	1		10,984,000	10,984,000		
Máy tính xách tay Dell (QS)	T55534001-60102-178	1		15,000,000	15,000,000		
Máy tính xách tay HP	T55534001-60102-2	1		12,480,000	12,480,000		
Máy tính xách tay HP	T55534001-60102-183	1		13,150,000	13,150,000		
Máy tính xách tay HP	T55534001-60102-165	1		14,870,000	14,870,000		5,948,000
Máy tính xách tay HP	T55534001-60102-181	1		14,990,000	14,990,000		2,998,000
Máy tính xách tay Lenovo	T55534001-60102-1	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy vi tính xách tay ASUS KT	T55534001-60102-171	1		13,000,000	13,000,000		
Máy vi tính xách tay Dell	T55534001-60102-199	1		13,000,000	13,000,000		
Máy vi tính xách tay Dell Core i5	T55534001-60102-184	1		15,000,000	15,000,000		
Máy vi tính xách tay Dell CT	T55534001-60102-163	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy điều hòa không khí	60107	7		77,710,000	77,710,000		6,250,000
Điều hoà Sannyo (18)	T55534001-60107-218	1		10,000,000	10,000,000		1,250,000
Điều hoà Sannyo (18)	T55534001-60107-216	1		10,000,000	10,000,000		1,250,000
Điều hoà Sannyo (18)	T55534001-60107-169	1		10,000,000	10,000,000		

Điều hoà Sannyo (18)	T55534001-60107-215	1		10,000,000	10,000,000		1,250,000
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Điều hoà Sannyo (18)	T55534001-60107-201	1		10,000,000	10,000,000		1,250,000
Điều hoà Sannyo (18)	T55534001-60107-217	1		10,000,000	10,000,000		1,250,000
Máy điều hòa nhiệt độ	T55534001-60107-161	1		17,710,000	17,710,000		
Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	60108	5		124,416,000	124,416,000		77,760,000
Bàn làm việc	T55534001-60108-9	1		34,344,000	34,344,000		21,465,000
Bàn làm việc	T55534001-60108-20	1		34,344,000	34,344,000		21,465,000
Ghế làm việc	T55534001-60108-5	1		16,848,000	16,848,000		10,530,000
Ghế làm việc	T55534001-60108-19	1		16,848,000	16,848,000		10,530,000
Ghế làm việc	T55534001-60108-15	1		22,032,000	22,032,000		13,770,000
Bộ bàn ghế tiếp khách	60109	6		138,380,360	138,380,360		16,352,680
Bàn ghế phòng tiếp công dân	T55534001-60109-167	1		15,000,000	15,000,000		5,625,000
Bàn quầy	T55534001-60109-203	1		15,000,000	15,000,000		3,750,000
Bộ bàn ghế sa lông khăm trai	T55534001-60109-14	1		17,250,000	17,250,000		
Bộ bàn ghế tiếp công dân	T55534001-60109-22	1		13,955,360	13,955,360		6,977,680
Bộ bàn ghế tiếp khách Đồng ky	T55534001-60109-18	1		38,675,000	38,675,000		

Bộ bàn ghế tiếp khách Đồng kỵ	T55534001-60109-16	1		38,500,000	38,500,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bàn ghế họp	60110	3		105,504,000	105,504,000		36,002,500
Bàn ghế hội trường tầng 1	T55534001-60110-158	1		32,500,000	32,500,000		4,062,500
Bàn ghế hội trường tầng 3	T55534001-60110-164	1		36,500,000	36,500,000		9,125,000
Bàn làm việc	T55534001-60110-17	1		36,504,000	36,504,000		22,815,000
Máy scan	60112	3		41,200,000	41,200,000		13,720,000
Máy scan	T55534001-60112-186	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy scan	T55534001-60112-153	1		13,700,000	13,700,000		8,220,000
Máy scan hp	T55534001-60112-188	1		12,500,000	12,500,000		2,500,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	60115	12		293,335,000	293,335,000		
Bàn ăn tròn + kính	T55534001-60115-27	1		18,067,500	18,067,500		
Bàn ăn tròn + kính	T55534001-60115-24	1		18,067,500	18,067,500		
Bàn ăn tròn + kính	T55534001-60115-25	1		18,067,500	18,067,500		
Bàn ăn tròn + kính	T55534001-60115-26	1		18,067,500	18,067,500		
Giường ngủ gỗ sồi phòng khách	T55534001-60115-33	1		12,100,000	12,100,000		
Giường ngủ gỗ sồi phòng khách	T55534001-60115-32	1		12,100,000	12,100,000		

Giường ngủ gỗ sồi phòng khách	T55534001-60115-28	1		12,100,000	12,100,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Giường ngủ gỗ sồi phòng khách	T55534001-60115-34	1		12,100,000	12,100,000		
Giường ngủ gỗ sồi phòng khách	T55534001-60115-30	1		12,100,000	12,100,000		
Giường ngủ gỗ sồi phòng khách	T55534001-60115-31	1		12,100,000	12,100,000		
Giường ngủ gỗ sồi phòng khách	T55534001-60115-29	1		12,100,000	12,100,000		
Thiết bị họp trực tuyến	T55534001-60115-202	1		136,365,000	136,365,000		
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	13		610,458,900	610,458,900		236,252,840
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (nhóm 601)	60201	5		73,000,000	73,000,000		10,062,500
Máy điều hòa không khí	6020107	5		73,000,000	73,000,000		10,062,500
Điều hoà Panasonic 9000BTU 1 chiều	T55534001-6020107-4	1		10,000,000	10,000,000		
Máy điều hòa Đaikin	T55534001-6020107-12	1		11,500,000	11,500,000		
Máy điều hòa LG	T55534001-6020107-13	1		11,500,000	11,500,000		
Máy điều hòa LG	T55534001-6020107-10	1		11,500,000	11,500,000		10,062,500
Máy điều hòa 2 chiều Panasonic	T55534001-6020107-11	1		28,500,000	28,500,000		

Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	8		537,458,900	537,458,900		226,190,340
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	2		197,367,000	197,367,000		118,420,200
Màn hình Led hội trường lớn	T55534001-6020204-200	1		97,583,000	97,583,000		58,549,800
Màn hình Led hội trường lớn tầng 3	T55534001-6020204-155	1		99,784,000	99,784,000		59,870,400
Thiết bị âm thanh	6020207	1		12,500,000	12,500,000		
Âm ly loa máy	T55534001-6020207-204	1		12,500,000	12,500,000		
Thiết bị mạng, truyền thông	6020212	1		136,356,000	136,356,000		
Phòng họp trực tuyến	T55534001-6020212-157	1		136,356,000	136,356,000		
Camera giám sát	6020216	3		180,735,900	180,735,900		106,457,640
Hệ thống camera an ninh	T55534001-6020216-159	1		27,709,000	27,709,000		16,625,400
Hệ thống camera giám sát - Bộ phận 1 cửa	T55534001-6020216-23	1		40,736,600	40,736,600		
Hệ thống camera giám sát đường phố	T55534001-6020216-230	1		112,290,300	112,290,300		89,832,240
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	6020222	1		10,500,000	10,500,000		1,312,500
Máy phát điện (dầu)	T55534001-6020222-168	1		10,500,000	10,500,000		1,312,500
Tài sản cố định vô hình	12	1		17,500,000	17,500,000		

Chương trình phần mềm	122	1		17,500,000	17,500,000		
Phần mềm ứng dụng	1204	1		17,500,000	17,500,000		
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Phần mềm misa - Bộ phận 1 cửa	T55534001-1204-21	1		17,500,000	17,500,000		
Trường Mầm non Phố Cò	T55534003	51	6,038.00	18,878,579,406	18,465,568,632	413,010,774	12,602,887,389
Đất	1	1	2,797.00	9,230,100,000	9,230,100,000		9,230,100,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	2,797.00	9,230,100,000	9,230,100,000		9,230,100,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	2,797.00	9,230,100,000	9,230,100,000		9,230,100,000
Trụ sở trường Mầm non Phố Cò	T55045008017-10201-8	1	2,797.00	9,230,100,000	9,230,100,000		9,230,100,000
Nhà, công trình xây dựng	2	4	1,228.00	7,962,397,653	7,962,397,653		2,760,546,490
Nhà cấp IV	205	4	1,228.00	7,962,397,653	7,962,397,653		2,760,546,490
Nhà công vụ	T55045008017-205-18	1	60.00	268,811,345	268,811,345		
Nhà lớp học 1 phòng	T55045008017-205-19	1	45.00	244,000,000	244,000,000		
Nhà lớp học 2 tầng -2017	T55045008017-205-153	1	988.00	6,905,586,308	6,905,586,308		2,760,546,490
Nhà lớp học 3 phòng	T55045008017-205-17	1	135.00	544,000,000	544,000,000		
Vật kiến trúc	3	9	2,013.00	1,034,554,719	786,836,719	465,236,000	378,604,162
Các vật kiến trúc khác	304	9	2,013.00	1,034,554,719	786,836,719	465,236,000	378,604,162

Cải tạo nhà WC và công trình phụ trợ -2020	T55045008017-304-154	1	100.00	225,544,169	225,544,169		90,217,667
Cầu thang thoát hiểm khu nhà lớp học 2 tầng	T55045008017-304-185	1	8.00	24,966,000		24,966,000	19,972,800
Cổng hàng rào	T55045008017-304-4	1	370.00	227,000,000	227,000,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đồ chơi ngoài trời	T55045008017-304-66	1	5.00	70,000,000		70,000,000	14,000,000
Đồ chơi ngoài trời	T55045008017-209-127	1	2.00	70,000,000		70,000,000	
Mái vòm khu vui chơi phát triển vận động	T55045008017-304-68	1	200.00	52,552,000		52,552,000	10,510,400
Mái vòm sân trường	T55534003-304-215	1	318.00	264,292,550	264,292,550		237,863,295
Rào chắn phía sau các lớp học	T55045008017-304-67	1	100.00	30,200,000		30,200,000	6,040,000
Sân bê tông	T55045008017-304-5	1	910.00	70,000,000	70,000,000		
Máy móc, thiết bị	6	27		391,450,000	319,910,000	143,080,000	56,390,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	4		58,550,000	58,550,000		17,500,000
Máy vi tính để bàn	60101	1		13,550,000	13,550,000		
Máy tính để bàn - 2020	T55045008017-60101-148	1		13,550,000	13,550,000		
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	3		45,000,000	45,000,000		17,500,000
Máy tính xách tay Del- 2020	T55045008017-60102-150	1		15,000,000	15,000,000		
Máy tính xách tay Dell 15 Core i5/16GB KT2023	T55045008017-60102-164	1		15,000,000	15,000,000		8,750,000

Máy tính xách tay Dell 15 Core i5/16GB KT2023	T55045008017-60102-163	1		15,000,000	15,000,000		8,750,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	22		305,100,000	261,360,000	87,480,000	38,890,000
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (nhóm 601)	60201	15		177,660,000	177,660,000		
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	6020115	15		177,660,000	177,660,000		
Máy tính phòng tin học 1	T55045008017-6020222-190	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 10	T55045008017-6020222-200	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 11	T55045008017-6020222-201	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 12	T55045008017-6020222-202	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 13	T55045008017-6020222-203	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 14	T55045008017-6020222-204	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 15	T55045008017-6020222-205	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 2	T55045008017-6020222-191	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 3	T55045008017-6020222-192	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 4	T55045008017-6020222-193	1		11,844,000	11,844,000		

Máy tính phòng tin học 5	T55045008017-6020222-194	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 6	T55045008017-6020222-196	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 7	T55045008017-6020222-197	1		11,844,000	11,844,000		
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Máy tính phòng tin học 8	T55045008017-6020222-198	1		11,844,000	11,844,000		
Máy tính phòng tin học 9	T55045008017-6020222-199	1		11,844,000	11,844,000		
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	7		127,440,000	83,700,000	87,480,000	38,890,000
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	5		100,440,000	66,660,000	67,560,000	17,290,000
Smart Tivi Samsung 4K 75 inch 75DU7700 Crystal UHD	T55534003-60319-206	1		18,450,000	18,450,000		14,760,000
Ti vi Sam sung 49 inch (02 chiếc)	T55045008017-6020204-152	1		17,780,000		17,780,000	
Ti vi Sam sung 49 inch (04 chiếc)	T55045008017-6020204-151	1		35,560,000	35,560,000		
Ti vi Sam Sung 55 inch (T12.2022)	T55045008017-6020204-158	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi Sony 48 inch (02 chiếc)	T55045008017-6020204-155	1		16,000,000		16,000,000	
Thiết bị âm thanh	6020207	2		27,000,000	17,040,000	19,920,000	21,600,000
Dụng cụ đàn ngoài trời 1	T55534003-6020207-209	1		13,500,000	13,500,000		10,800,000

Dụng cụ đàn ngoài trời 2	T55534003-6020207-210	1		13,500,000	3,540,000	9,960,000	10,800,000
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	603	1		27,800,000		55,600,000	
Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	60339	1		27,800,000		55,600,000	
Nồi hấp ga	T55045008017-818-25	1		27,800,000		27,800,000	
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Tài sản cố định hữu hình khác	8	8		232,077,034	138,324,260	187,505,548	177,246,737
Cổng công viên tuổi thơ 2023	T55045008017-8-160	1		23,760,000	23,760,000		16,582,500
Cổng inox tự động	T55045008017-8-184	1		24,374,000	24,374,000		18,280,500
Dù sự kiện (T12.2022)	T55045008017-8-157	1		15,631,000		15,631,000	7,815,500
Mái tôn, thưng nhà kho và khu vui chơi của trẻ	T55534003-8-214	1		22,545,798		22,545,798	19,727,573
Mái vòm khu hoạt động trải nghiệm của trẻ, vách tôn mạ màu	T55534003-8-207	1		70,210,260	70,210,260		61,433,977
Mô hình nhà dưa hấu khổng lồ 2023	T55045008017-8-161	1		19,980,000	19,980,000		13,944,375
Thảm cỏ nhân tạo	T55045008017-8-162	1		40,000,000		40,000,000	25,833.333
Vách ngăn nhôm kính phòng Y tế - Văn phòng 2025	T55534003-8-211	1		15,575,976		15,575,976	13,628.979
Tài sản cố định vô hình	12	2		28,000,000	28,000,000		
Chương trình phần mềm	122	1		17,500,000	17,500,000		

Phần mềm ứng dụng	1204	1		17,500,000	17,500,000		
Phần mền Misa	T55045008017-1204-9	1		17,500,000	17,500,000		
Khác	124	1		10,500,000	10,500,000		
Tài sản cố định vô hình khác	1205	1		10,500,000	10,500,000		
Phần mềm nuôi dưỡng mầm non	T55045008017-1205-27	1		10,500,000	10,500,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trường mầm non Số 2	T55534007	54	5,248.00	24,731,653,237	15,507,196,977	9,224,456,260	21,682,793,612
Đất	1	1	2,030.00	6,699,000,000	2,980,318,640	3,718,681,360	6,699,000,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	2,030.00	6,699,000,000	2,980,318,640	3,718,681,360	6,699,000,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	2,030.00	6,699,000,000	2,980,318,640	3,718,681,360	6,699,000,000
Đất	T55045008002-10201-13	1	2,030.00	6,699,000,000	2,980,318,640	3,718,681,360	6,699,000,000
Nhà, công trình xây dựng	2	2	2,818.00	16,764,370,113	11,344,835,213	5,419,534,900	14,576,325,537
Nhà cấp II	203	1	1,800.00	11,344,835,213	11,344,835,213		10,891,041,805
Nhà 3 tầng	T55045008002-203-569	1	1,800.00	11,344,835,213	11,344,835,213		10,891,041,805
Nhà cấp III	204	1	1,018.00	5,419,534,900		5,419,534,900	3,685,283,732
Nhà 2 tầng 8 phòng học	T55045008002-204-476	1	1,018.00	5,419,534,900		5,419,534,900	3,685,283,732
Vật kiến trúc	3	3	400.00	509,135,124	509,135,124		168,918,075

Các vật kiến trúc khác	304	3	400.00	509,135,124	509,135,124		168,918,075
Đường đi, cổng hàng rào	T55045008002-304-5	1	100.00	227,475,425	227,475,425		
Mái vòm sân trường	T55534007-304-639	1	240.00	187,686,751	187,686,751		168,918,075
Sân bê tông 2	T55045008002-304-2	1	60.00	93,972,948	93,972,948		
Máy móc, thiết bị	6	48		759,148,000	672,908,000	86,240,000	238,550,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	5		70,950,000	42,400,000	28,550,000	15,000,000
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy vi tính để bàn	60101	1		13,550,000		13,550,000	
Máy vi tính đồng bộ	T55045008002-60101-473	1		13,550,000		13,550,000	
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	4		57,400,000	42,400,000	15,000,000	15,000,000
Máy tính Dell icore 5-1	T55045008002-60102-554	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính Dell icore 5-2	T55045008002-60102-555	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính xách tay Acer Aspire	T55045008002-60102-509	1		15,000,000		15,000,000	3,000,000
MTXT Dell core5 5559	T55045008002-502-77	1		12,400,000	12,400,000		
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	603	43		688,198,000	630,508,000	57,690,000	223,550,000
Máy vi tính để bàn	60301	20		290,000,000	290,000,000		116,000,000
Máy tính học sinh FPT Elad 1 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-588	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000

Máy tính học sinh FPT Elad 10 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-597	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 11 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-598	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 12 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-599	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 13 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-600	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 14 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-601	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 15 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-602	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Máy tính học sinh FPT Elad 16 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-603	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 17 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-604	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 18 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-605	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 19 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-606	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 2 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-589	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 20 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-607	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 3 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-590	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 4 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-591	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 5 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-592	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 6 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-593	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000

Máy tính học sinh FPT Elad 7 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-594	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 8 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-595	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy tính học sinh FPT Elad 9 (sử dụng 2023)	T55045008002-60301-596	1		14,500,000	14,500,000		5,800,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60302	1		12,400,000		12,400,000	
MTXT dell core5 5559 (Sử dụng 2017)	T55045008002-60302-586	1		12,400,000		12,400,000	
Máy chiếu	60316	1		25,400,000	25,400,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy chiếu VL3600X (SD 2020)	T55045008002-60316-587	1		25,400,000	25,400,000		
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	60319	13		171,050,000	171,050,000		55,560,000
Ti vi RINDO SMART Sam sung 1 (SD 2022)	T55045008002-60319-608	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi RINDO SMART Sam sung 2 (SD 2022)	T55045008002-60319-609	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi RINDO SMART Sam sung 3 (SD 2022)	T55045008002-60319-610	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi RINDO SMART Sam sung 4 (SD 2022)	T55045008002-60319-611	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi RINDO SMART Sam sung 5 (SD 2022)	T55045008002-60319-612	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi RINDO SMART Sam sung 6 (SD 2022)	T55045008002-60319-613	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi RINDO SMART Sam sung 7 (SD 2022)	T55045008002-60319-614	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000

Ti vi RINDO SMART Sam sung 8 (SD 2022)	T55045008002-60319-615	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi sam sung 55 inch 1 (SD 2023)	T55045008002-60319-616	1		12,850,000	12,850,000		5,140,000
Ti vi sam sung 55 inch 2 (SD 2023)	T55045008002-60319-617	1		12,850,000	12,850,000		5,140,000
Ti vi sam sung 55 inch 3 (SD 2023)	T55045008002-60319-618	1		12,850,000	12,850,000		5,140,000
Ti vi sam sung 55 inch 4 (SD 2023)	T55045008002-60319-619	1		12,850,000	12,850,000		5,140,000
Ti vi sam sung 75 inch	T55534007-60319-626	1		18,450,000	18,450,000		14,760,000
Thiết bị âm thanh	60322	1		15,500,000	15,500,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Loa kéo TAKPRO T-80 (Sử dụng 2020)	T55045008002-60322-582	1		15,500,000	15,500,000		
Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	60339	7		173,848,000	128,558,000	45,290,000	51,990,000
Bộ đồ dùng đồ chơi ngoài trời (SD 2016)	T55045008002-60339-621	1		70,000,000	70,000,000		
Bộ thang leo cầu trượt, 3 xích đu (SD 2023)	T55045008002-60339-622	1		14,850,000	14,850,000		9,281,250
Nhà bóng lục giác (SD 2023)	T55045008002-60339-623	1		18,876,000	18,876,000		11,797,500
Nhà chòi cầu trượt xoắn kép (SD 2023)	T55045008002-60339-624	1		11,832,000	11,832,000		7,395,000
Tủ hấp cơm 50 kg (SD 2017)	T55045008002-60339-620	1		27,700,000		27,700,000	
Tủ nấu cơm INOX	T55534007-60339-635	1		17,590,000		17,590,000	15,391,250
Xích đu thuyền rồng 15 chỗ (SD 2023)	T55045008002-60339-625	1		13,000,000	13,000,000		8,125,000

Trường Mầm non Việt Đức	T55534008	42	6,695.90	23,914,991,814	23,299,330,644	615,661,170	17,766,802,848
Đất	1	1	3,971.90	12,312,890,000	12,312,890,000		12,312,890,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	3,971.90	12,312,890,000	12,312,890,000		12,312,890,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	3,971.90	12,312,890,000	12,312,890,000		12,312,890,000
001	T55045008013-10201-7	1	3,971.90	12,312,890,000	12,312,890,000		12,312,890,000
Nhà, công trình xây dựng	2	4	1,974.00	10,908,135,414	10,555,597,644	352,537,770	5,173,017,328
Nhà cấp III	204	1	470.00	3,719,715,227	3,719,715,227		2,975,772,179

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà hiệu bộ và phòng chức năng	T55045008013-204-262	1	470.00	3,719,715,227	3,719,715,227		2,975,772,179
Nhà cấp IV	205	3	1,504.00	7,188,420,187	6,835,882,417	352,537,770	2,197,245,149
Lớp học 2 tầng	T55045008013-205-144	1	1,144.00	5,488,366,585	5,135,828,815	352,537,770	2,194,005,032
NLH002	T55045008013-205-30	1	200.00	928,596,639	928,596,639		
NLH003	T55045008013-205-32	1	160.00	771,456,963	771,456,963		3,240,117
Vật kiến trúc	3	6	750.00	267,438,400	106,015,000	299,368,400	180,930,520
Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân chơi thể thao, bể bơi	301	3	435.00	211,615,000	73,670,000	275,890,000	154,480,000
Khung, kèo, mái vòm khu phát triển vận động	T55534008-301-317	1	145.00	43,500,000	43,500,000		41,325,000
Mái vòm sân chơi tập chung	T55045008013-301-213	1	180.00	137,945,000		137,945,000	96,561,500

Nhà để xe	T55045008013-301-120	1	110.00	30,170,000	30,170,000		16,593,500
Các vật kiến trúc khác	304	3	315.00	55,823,400	32,345,000	23,478,400	26,450,520
Bắn tấm nhựa chắn khu lớp học 2 tầng	T55045008013-304-285	1	95.00	18,570,000	18,570,000		11,142,000
Hàng rào lớp học 2 tầng	T55045008013-304-200	1	120.00	23,478,400		23,478,400	7,043,520
Mái tôn khu sân vận động	T55045008013-304-284	1	100.00	13,775,000	13,775,000		8,265,000
Máy móc, thiết bị	6	31		426,528,000	324,828,000	169,700,000	99,965,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	4		57,100,000	30,000,000	54,200,000	12,000,000
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Máy vi tính để bàn	60101	2		27,100,000		54,200,000	
Máy vi tính để bàn	T55045008013-60101-216	1		13,550,000		13,550,000	
Máy vi tính để bàn	T55045008013-60101-215	1		13,550,000		13,550,000	
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	2		30,000,000	30,000,000		12,000,000
Máy tính Xách tay Dell	T55045008013-60102-287	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính xách tay DELL	T55045008013-60102-286	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	27		369,428,000	294,828,000	115,500,000	87,965,000

Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (nhóm 601)	60201	13		167,128,000	167,128,000		6,250,000
Máy vi tính để bàn	6020101	12		142,128,000	142,128,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-302	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-309	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-304	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-306	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-300	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-307	1		11,844,000	11,844,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-310	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-301	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-296	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-303	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-305	1		11,844,000	11,844,000		
Máy vi tính để bàn phòng máy tính	T55045008013-6020101-308	1		11,844,000	11,844,000		
Bàn ghế họp	6020110	1		25,000,000	25,000,000		6,250,000

Bàn họp hình Elíp	T55045008013-6020110-311	1		25,000,000	25,000,000		6,250,000
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	14		202,300,000	127,700,000	115,500,000	81,715,000
Máy chiếu	6020201	1		25,400,000		50,800,000	
Máy chiếu V-Plus	T55045008013-6020201-218	1		25,400,000		25,400,000	
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	11		149,900,000	127,700,000	22,200,000	73,090,000
Smart tivi Samsung 55 inch	T55534008-6020204-313	1		11,490,000	11,490,000		9,192,000
Smart tivi Samsung 55 inch	T55534008-6020204-314	1		11,490,000	11,490,000		9,192,000
Smart tivi Samsung 55 inch	T55534008-6020204-315	1		11,490,000	11,490,000		9,192,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Smart tivi Samsung 55 inch	T55534008-6020204-312	1		11,490,000	11,490,000		9,192,000
Smart tivi Samsung 75 inch	T55534008-6020204-316	1		18,490,000	18,490,000		14,792,000
Ti vi thông minh	T55045008013-6020204-273	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi thông minh	T55045008013-6020204-271	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi thông minh	T55045008013-6020204-272	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi thông minh	T55045008013-6020204-270	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000
Ti vi thông minh	T55045008013-6020204-269	1		12,650,000	12,650,000		2,530,000

TIvi LG	T55045008013-6020204-288	1		22,200,000		22,200,000	8,880,000
Thiết bị âm thanh	6020207	1		15,500,000		31,000,000	
Loa kéo	T55045008013-6020207-217	1		15,500,000		15,500,000	
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	6020222	1		11,500,000		11,500,000	8,625,000
Nồi cơm hấp gas	T55045008013-6020222-295	1		11,500,000		11,500,000	8,625,000
Trường tiểu học Lý Tự Trọng	T55534009	40	9,836.98	39,495,155,788	18,668,178,133	20,826,977,655	33,498,411,955
Đất	1	1	5,831.10	29,155,500,000	8,954,230,052	40,402,539,896	29,155,500,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	5,831.10	29,155,500,000	8,954,230,052	40,402,539,896	29,155,500,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	5,831.10	29,155,500,000	8,954,230,052	40,402,539,896	29,155,500,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất	T55045008007-10201-15	1	5,831.10	29,155,500,000	8,954,230,052	20,201,269,948	29,155,500,000
Nhà, công trình xây dựng	2	7	2,365.00	9,283,750,269	9,088,300,989	390,898,560	3,954,522,398
Nhà cấp III	204	1	860.00	4,626,201,000	4,626,201,000		3,700,960,800
Nhà lớp học 2 tầng 10 phong học	T55045008007-204-59	1	860.00	4,626,201,000	4,626,201,000		3,700,960.800
Nhà cấp IV	205	6	1,505.00	4,657,549,269	4,462,099,989	390,898,560	253,561.598
Nhà ăn bán trú	T55045008007-205-58	1	210.00	124,214.594		124,214.594	57,939.896
Nhà cấp IV (6 gian+thường trực+Hội đồng)	T55045008007-205-26	1	300.00	1,044,707.215	1,044,707.215		154,098.235

Nhà làm việc số 1	T55045008007-205-27	1	45.00	408,376,851	408,376,851		28,647,635
Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học	T55045008007-205-25	1	400.00	1,515,358,514	1,515,358,514		12,875,832
Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học	T55045008007-205-22	1	500.00	1,491,978,651	1,420,743,965	71,234,686	
Nhà vệ sinh	T55045008007-205-21	1	50.00	72,913,444	72,913,444		
Vật kiến trúc	3	5	1,640.88	435,113,434	233,992,092	201,121,342	144,883,557
Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân chơi thể thao, bể bơi	301	1	706.88	161,187,563		161,187,563	88,653,157
Hạng mục mái tôn sân khấu trường tiểu học Lý Tự Trọng	T55045008007-301-41	1	706.88	161,187,563		161,187,563	88,653,157
Các vật kiến trúc khác	304	4	934.00	273,925,871	233,992,092	39,933,779	56,230,400
Cầu thang thoát hiểm PCCC	T55045008007-304-107	1	26.00	60,255,900	60,255,900		48,204,720
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Cổng trường	T55045008007-304-108	1	8.00	10,032,100	10,032,100		8,025,680
Sân bê tông+tường rào	T55045008007-304-4	1	500.00	72,933,779	33,000,000	39,933,779	
Sân thể dục	T55045008007-304-5	1	400.00	130,704,092	130,704,092		
Máy móc, thiết bị	6	25		496,655,000	391,655,000	210,000,000	243,506,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	2		25,500,000	25,500,000		5,100,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	2		25,500,000	25,500,000		5,100,000

Máy tính xách tay dell (Hiệu phó mua 2022)	T55045008007-60102-68	1		14,000,000	14,000,000		2,800,000
Máy tính xách tay dell (Kế toán mua 2022)	T55045008007-60102-69	1		11,500,000	11,500,000		2,300,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	19		417,215,000	312,215,000	210,000,000	195,254,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (nhóm 601)	60201	1		25,000,000		50,000,000	6,250,000
Bàn ghế họp	6020110	1		25,000,000		50,000,000	6,250,000
LH1201	T55045008007-6020110-60	1		25,000,000		25,000,000	6,250,000
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	18		392,215,000	312,215,000	160,000,000	189,004,000
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	17		312,215,000	232,215,000	160,000,000	129,004,000
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Màn hình tương tác thông minh Maxhub E8620	T55534009-6020204-123	1		79,000,000	79,000,000		63,200,000
Ti vi led 55UP7550PTC (Ngân hàng tài trợ, tivi 1)	T55045008007-6020204-62	1		13,400,000		13,400,000	2,680,000
Ti vi led 55UP7550PTC (Ngân hàng tài trợ, tivi 2)	T55045008007-6020204-63	1		13,400,000		13,400,000	2,680,000
Ti vi led 55UP7550PTC (Ngân hàng tài trợ, tivi 3)	T55045008007-6020204-64	1		13,400,000		13,400,000	2,680,000
Ti vi led 55UP7550PTC (Ngân hàng tài trợ, tivi 4)	T55045008007-6020204-65	1		13,400,000		13,400,000	2,680,000

Ti vi led 55UP7550PTC (Ngân hàng tài trợ, tivi 5)	T55045008007-6020204-66	1		13,400,000		13,400,000	2,680,000
Ti vi led 55UP7550PTC (Ngân hàng tài trợ, tivi 6)	T55045008007-6020204-67	1		13,000,000		13,000,000	2,600,000
Ti vi LG led 65 inch (TP cấp 1)	T55045008007-6020204-70	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG led 65 inch (TP cấp 2)	T55045008007-6020204-71	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG led 65 inch (TP cấp 3)	T55045008007-6020204-72	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG led 65 inch (TP cấp 4)	T55045008007-6020204-73	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG led 65 inch (TP cấp 5)	T55045008007-6020204-74	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG led 65 inch (TP cấp 6)	T55045008007-6020204-75	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG led 65 inch (TP cấp 7)	T55045008007-6020204-76	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG led 65 inch (TP cấp 8)	T55045008007-6020204-77	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Tivi Samsung 65inch (được cấp năm 2025 máy 5)	T55534009-6020204-129	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Tivi 75 inch (cấp năm 2025)	T55534009-6020204-136	1		18,450,000	18,450,000		14,760,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	6020222	1		80,000,000	80,000,000		60,000,000
Bộ âm ly loa đài	T55045008007-6020222-122	1		80,000,000	80,000,000		60,000,000
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	603	4		53,940,000	53,940,000		43,152,000

Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	60319	4		53,940,000	53,940,000		43,152,000
Tivi Samsung 65inch (được cấp năm 2025 máy 1)	T55534009-60319-124	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Tivi Samsung 65inch (được cấp năm 2025 máy 2)	T55534009-60319-125	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Tivi Samsung 65inch (được cấp năm 2025 máy 3)	T55534009-60319-126	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Tivi Samsung 65inch (được cấp năm 2025 máy 4)	T55534009-60319-127	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Tài sản cố định hữu hình khác	8	2		124,137,085		124,137,085	
Cổng chắn xe, hàng rào sân bóng	T55045008007-11-2	1		21,624,904		21,624,904	
Nhà xe giáo viên, học sinh	T55045008007-11-1	1		102,512,181		102,512,181	
Trường trung học cơ sở Thắng lợi	T55534010	96	26,382.00	69,707,365,890	23,342,447,780	46,364,918,110	62,975,071,319
Đất	1	1	14,858.00	49,031,400,000	3,231,420,000	45,799,980,000	49,031,400,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	14,858.00	49,031,400,000	3,231,420,000	45,799,980,000	49,031,400,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	14,858.00	49,031,400,000	3,231,420,000	45,799,980,000	49,031,400,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất trường THCS Thắng Lợi	T55045008011-10201-33	1	14,858.00	49,031,400,000	3,231,420,000	45,799,980,000	49,031,400,000
Nhà, công trình xây dựng	2	8	3,769.00	18,681,169,567	18,660,184,467	20,985,100	13,407,345,623
Nhà cấp III	204	1	2,000.00	14,483,303,299	14,483,303,299		12,745,306,903

Nhà lớp học 3 tầng năm 2023	T55045008011-202-153	1	2,000.00	14,483,303,299	14,483,303,299		12,745,306,903
Nhà cấp IV	205	7	1,769.00	4,197,866,268	4,176,881,168	20,985,100	662,038,720
Nhà hội trường	T55045008011-205-60	1	134.00	118,278,000	118,278,000		
Nhà lớp học bộ môn - 2017	T55045008011-205-84	1	400.00	1,097,339,000	1,097,339,000		438,667,360
Nhà lớp học số 8	T55045008011-205-62	1	111.00	115,023,000	115,023,000		
Nhà số 16	T55045008011-205-63	1	500.00	279,077,000	279,077,000		
Nhà số 17	T55045008011-205-59	1	311.00	244,850,200	223,865,100	20,985,100	54,638,691
Nhà xe giáo viên	T55045008011-205-64	1	50.00	66,345,000	66,345,000		9,004,342
Nhà 6 phòng học	T55045008011-205-65	1	263.00	2,276,954,068	2,276,954,068		159,728,327
Vật kiến trúc	3	5	7,755.00	642,506,313	544,950,313	97,556,000	149,002,944
Các vật kiến trúc khác	304	5	7,755.00	642,506,313	544,950,313	97,556,000	149,002,944
Cải tạo khu sân thể chất trong khuôn viên trường	T55534010-304-231	1	4,000.00	149,972,160	149,972,160		134,974,944
Hàng rào , sân bê tông, nhà WC 2011	T55045008011-304-5	1	1,400.00	151,966,153	151,966,153		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Hàng rào phía bắc	T55045008011-304-6	1	2,000.00	243,012,000	243,012,000		
Mái tôn chống thấm nhà lớp học 2 tầng	T55045008011-304-10	1	255.00	69,500,000		69,500,000	
Nền nhà để xe giáo viên	T55045008011-304-99	1	100.00	28,056,000		28,056,000	14,028,000

Máy móc, thiết bị	6	77		1,269,740,010	823,343,000	806,654,020	333,229,002
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	4		60,000,000	45,000,000	15,000,000	15,750,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	3		45,000,000	30,000,000	15,000,000	12,000,000
Máy tính xách tay Asus năm 2023 (Phòng kế toán)	T55045008011-60102-169	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính xách tay HP (phòng hiệu trưởng) năm 2023	T55045008011-60102-168	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy vi tính xách tay (Phòng Hiệu trưởng)	T55045008011-60102-97	1		15,000,000		15,000,000	
Bộ bàn ghế tiếp khách	60109	1		15,000,000	15,000,000		3,750,000
Bàn ghế tiếp khách	T55534010-60109-232	1		15,000,000	15,000,000		3,750,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	71		1,173,440,010	778,343,000	719,054,020	299,329,002
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (nhóm 601)	60201	40		602,138,000	591,638,000	10,500,000	156,563,300
Máy vi tính để bàn	6020101	32		430,288,000	430,288,000		51,895,800
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-208	1		14,530,000	14,530,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-202	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-209	1		14,530,000	14,530,000		

Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-215	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-211	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-197	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-207	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-199	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-210	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-198	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-205	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-213	1		14,530,000	14,530,000		
Máy tính để bàn Acer 2018	T55045008011-6020101-214	1		14,530,000	14,530,000		
Máy vi tính để bàn FPT ELEADMFY22.104 phòng ngoại ngữ(Dãy nhà mới xây năm 2023)	T55045008011-6020101-173	1		15,498,000	15,498,000		6,715,800
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-181	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-183	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-176	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-179	1		12,550,000	12,550.000		2,510,000

Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-185	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-186	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-184	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-188	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-182	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-190	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-174	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-177	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-175	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-187	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-180	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-189	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-191	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính để bàn phòng tin học	T55045008011-6020101-212	1		12,550,000	12,550,000		2,510,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	6020102	4		56,000,000	56,000,000		11,200,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	

Máy tính xách tay phòng tin học	T55045008011-6020102-193	1		14,000,000	14,000,000		2,800,000
Máy tính xách tay phòng tin học	T55045008011-6020102-194	1		14,000,000	14,000,000		2,800,000
Máy tính xách tay phòng tin học	T55045008011-6020102-196	1		14,000,000	14,000,000		2,800,000
Máy tính xách tay phòng tin học	T55045008011-6020102-195	1		14,000,000	14,000,000		2,800,000
Máy điều hòa không khí	6020107	1		10,500,000		10,500,000	9,187,500
Điều hòa Nagakawa NS C18R2T30	T55534010-6020107-222	1		10,500,000		10,500,000	9,187,500
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	6020115	3		105,350,000	105,350,000		84,280,000
Giá để sách thư viên 5 tầng năm 2025	T55534010-6020115-221	1		15,150,000	15,150,000		12,120,000
Màn hình tương tác thông minh Maxhub E8620	T55534010-6020115-216	1		79,000,000	79,000,000		63,200,000
Tủ rack chứa Tablet TC32U SeArack năm 2025 (Phòng học thông minh)	T55534010-6020115-217	1		11,200,000	11,200,000		8,960,000
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	31		571,302,010	186,705,000	708,554,020	142,765,702
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	26		416,260,000	186,705,000	398,470,000	135,533,500
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF	T55045008011-6020204-142	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF	T55045008011-6020204-144	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF	T55045008011-6020204-143	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		

					Ngân sách	Nguồn khác	
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF	T55045008011-6020204-141	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF (Lớp 6D) 2023	T55045008011-60319-159	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF (Lớp 6E) 2023	T55045008011-60319-160	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF (Lớp 9B) 2023	T55045008011-60319-165	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF (Lớp 9C) 2023	T55045008011-60319-164	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF (Lớp 9D) 2023	T55045008011-60319-163	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF (Phòng Hóa) 2023	T55045008011-60319-162	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF (Phòng hội trường) 2023	T55045008011-6020204-167	1		16,650,000	16,650,000		6,660,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF (Phòng lý) 2023	T55045008011-6020204-161	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi LG LED 65UQ7550PSF (Phòng Sinh) 2023	T55045008011-60319-166	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi sam sung 65 inch năm 2025	T55534010-6020204-219	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Ti vi sam sung 65 inch năm 2025	T55534010-6020204-220	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Ti vi sam sung 65 inch năm 2025	T55534010-6020204-218	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Ti vi thông minh 4K 65 inch (Lớp 6A)	T55045008011-6020204-109	1		18,500,000		18,500,000	3,700,000
Ti vi thông minh 4K 65 inch (Lớp 6B)	T55045008011-6020204-110	1		18,500,000		18,500,000	3,700,000
Ti vi thông minh 4K 65 inch (Lớp 6C)	T55045008011-6020204-111	1		18,500,000		18,500,000	3,700,000
				Nguyên giá			

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Tổng cộng	Trong đó		Giá trị còn lại
					Ngân sách	Nguồn khác	
Ti vi thông minh 4K 65 inch (Lớp 6D)	T55045008011-6020204-112	1		18,500,000		18,500,000	3,700,000
Ti vi thông minh 4K 65 inch (Lớp 9A)	T55045008011-6020204-113	1		18,500,000		18,500,000	3,700,000
Ti vi thông minh 4K 65 inch (Lớp 9B)	T55045008011-6020204-114	1		18,500,000		18,500,000	3,700,000
Tivi Samsung 75 inch UA75AU8100KXXV	T55045008011-6020204-151	1		23,865,000		23,865,000	10,341,500
Tivi 55 inch LG cho phòng Ngoại ngữ 1	T55045008011-6020204-87	1		11,350,000		11,350,000	
Tivi 55 inch LG cho phòng Ngoại ngữ 2	T55045008011-6020204-88	1		11,350,000		11,350,000	
Tivi 55 inch LG cho phòng Sinh Hóa	T55045008011-6020204-89	1		11,350,000		11,350,000	
Thiết bị âm thanh	6020207	2		36,161,010		72,322,020	7,232,202
Đàn phím điện tử Key bord (Phòng nghệ thuật)	T55045008011-6020207-107	1		13,000,000		13,000,000	2,600,000
Loa LD Hàn Quốc	T55045008011-6020207-118	1		23,161,010		23,161,010	4,632,202
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	6020222	3		118,881,000		237,762,000	
Bộ thiết bị môn lý -2018	T55045008011-6020222-82	1		17,220,000		17,220,000	
Bộ thiết bị môn thể dục -2018	T55045008011-6020222-81	1		11,264,886		11,264,886	
Bộ thiết bị môn Toán + môn Sinh -2018	T55045008011-6020222-83	1		90,396,114		90,396,114	
Máy móc, thiết bị khác	604	2		36,300,000		72,600,000	18,150,000
Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	T55045008011-604-115	1		22,800,000		22,800,000	11,400,000
				Nguyên giá			

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Tổng cộng	Trong đó		Giá trị còn lại
					Ngân sách	Nguồn khác	
Cột và lưới bóng chuyền	T55045008011-604-108	1		13,500,000		13,500,000	6,750,000
Tài sản cố định hữu hình khác	8	5		82,550,000	82,550,000		54,093,750
Bàn bầu dục (3,5 x 1,5)m năm 2023	T55045008011-8-157	1		16,800,000	16,800,000		10,500,000
Bàn bầu dục (3,5 x 1,5)m năm 2023	T55045008011-8-158	1		16,800,000	16,800,000		10,500,000
Cấu thang thoát hiểm	T55045008011-8-170	1		20,000,000	20,000,000		15,000,000
Hệ thống điện 2023	T55045008011-8-156	1		14,500,000	14,500,000		9,062,500
Tủ điều khiển trung tâm (DÙNG CHO PHÒNG LÝ) Năm 2023	T55045008011-8-155	1		14,450,000	14,450,000		9,031,250
Trường mầm non Thắng Lợi	T55534011	44	12,233.00	33,503,391,447	146,906,640	33,356,484,807	29,989,126,292
Đất	1	1	5,098.00	17,843,000,000		35,686,000,000	17,843,000,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	5,098.00	17,843,000,000		35,686,000,000	17,843,000,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	5,098.00	17,843,000,000		35,686,000,000	17,843,000,000
Đất trường học (5.098m2)	T55045008998-10201-178	1	5,098.00	17,843,000,000		17,843,000,000	17,843,000,000
Nhà, công trình xây dựng	2	5	1,772.00	9,839,191,396		19,678,382,792	8,183,875,893
Nhà cấp III	204	2	1,470.00	7,540,004,297		15,080,008,594	6,333,603,606
Nhà Hiệu bộ	T55045008998-204-180	1	316.00	1,792,390,470		1,792,390,470	1,505,607,994
Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học	T55045008998-204-179	1	1,154.00	5,747,613,827		5,747,613,827	4,827,995,612

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà cấp IV	205	3	302.00	2,299,187,099		4,598,374,198	1,850,272,287
Bếp bán trú, trạm bơm	T55045008998-205-213	1	124.00	1,120,614,717		1,120,614,717	971,124,713
Bếp bán trú, trạm bơm	T55045008998-205-212	1	88.00	1,120,614,717		1,120,614,717	836,650,946
Nhà để xe	T55045008998-205-182	1	90.00	57,957,665		57,957,665	42,496,628
Vật kiến trúc	3	4	5,363.00	3,550,372,322	40,496,640	7,019,751,364	2,847,447,638
Giếng khoan, giếng đào, tường rào	303	1	5,098.00	3,447,873,314		6,895,746,628	2,758,298,650
San nền, hàng rào, sân	T55045008998-303-211	1	5,098.00	3,447,873,314		3,447,873,314	2,758,298,650
Các vật kiến trúc khác	304	3	265.00	102,499,008	40,496,640	124,004,736	89,148,988
Biển cổng trường	T55534011-304-220	1	3.00	10,496,640	10,496,640		9,446,976
Mái vòm bằng tấm nhựa Prolycarrbonate, khung thép hộp mã kẽm	T55534011-304-221	1	162.00	30,000,000	30,000,000		27,000,000
Mái vòm khu vui chơi phát triển vận động.	T55045008998-304-207	1	100.00	62,002,368		62,002,368	52,702,012
Máy móc, thiết bị	6	10		134,910,000	94,410,000	81,000,000	64,392,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	3		40,500,000		81,000,000	
Máy vi tính để bàn	60101	2		26,000,000		52,000,000	
Máy tính để bàn	T55045008998-60101-155	1		13,000,000		13,000,000	
Máy tính để bàn	T55045008998-60101-154	1		13,000,000		13,000,000	

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	1		14,500,000		29,000,000	
Máy tính xách tay Dell	T55045008998-60102-156	1		14,500,000		14,500,000	
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	1		11,480,000	11,480,000		9,184,000
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	1		11,480,000	11,480,000		9,184,000
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	1		11,480,000	11,480,000		9,184,000
Smart TiVi Sam sung 4k 55 inch 55DU7700 Crystal UHD	T55534011-6020204-214	1		11,480,000	11,480,000		9,184,000
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	603	6		82,930,000	82,930,000		55,208,000
Máy chiếu	60316	1		18,560,000	18,560,000		3,712,000
Máy chiếu đa năng	T55534011-60316-222	1		18,560,000	18,560,000		3,712,000
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	60319	5		64,370,000	64,370,000		51,496,000
Smart TiVi Sam sung 4k 55 inch 55DU7700 Crystal UHD	T55534011-60319-216	1		11,480,000	11,480,000		9,184,000
Smart TiVi Sam sung 4k 55 inch 55DU7700 Crystal UHD	T55534011-60319-218	1		11,480,000	11,480,000		9,184,000
Smart TiVi Sam sung 4k 55 inch 55DU7700 Crystal UHD	T55534011-60319-217	1		11,480,000	11,480,000		9,184,000
Smart TiVi Sam sung 4k 55 inch 55DU7700 Crystal UHD	T55534011-60319-215	1		11,480,000	11,480,000		9,184,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Smart Tivi Sam sung 4K 75 inch 75DU7700 Crystal UHD	T55534011-60319-219	1		18,450,000	18,450,000		14,760,000
Tài sản cố định hữu hình khác	8	23		2,123,917,729		4,247,835,458	1,050,410,761
Bàn ghế hội trường (1 bàn, 20 ghế)	T55045008998-8-200	1		34,500,000		34,500,000	17,250,000
Bếp ga công nghiệp	T55045008998-8-201	1		24,750,000		24,750,000	12,375,000
Cấp điện, cấp thoát nước, báo cháy, phòng cháy chữa cháy	T55045008998-8-184	1		1,596,160,135		1,596,160,135	798,080,067
Giá để đồ INOX 4 tầng	T55045008998-8-202	1		11,300,000		11,300,000	5,650,000
Mái vòm khu vui chơi phát triển vận động.	T55045008998-8-210	1		62,807,594		62,807,594	47,105,694
TIvi cảm ứng 55 inch	T55045008998-8-144	1		43,600,000		43,600,000	16,350,000
TIvi cảm ứng 55 inch	T55045008998-8-145	1		43,600,000		43,600,000	16,350,000
TIvi cảm ứng 55 inch	T55045008998-8-159	1		43,600,000		43,600,000	16,350,000
TIvi cảm ứng 55 inch	T55045008998-8-142	1		43,600,000		43,600,000	16,350,000
TIvi cảm ứng 55 inch	T55045008998-8-143	1		43,600,000		43,600,000	16,350,000
Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	T55045008998-8-194	1		15,100,000		15,100,000	7,550,000
Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	T55045008998-8-196	1		15,100,000		15,100,000	7,550,000
Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	T55045008998-8-193	1		15,100,000		15,100,000	7,550,000
Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	T55045008998-8-197	1		15,100,000		15,100,000	7,550,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	T55045008998-8-198	1		15,100,000		15,100,000	7,550,000
Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	T55045008998-8-195	1		15,100,000		15,100,000	7,550,000
Tủ đựng màn, chăn, chiếu	T55045008998-8-189	1		10,350,000		10,350,000	5,175,000
Tủ đựng màn, chăn, chiếu	T55045008998-8-186	1		10,350,000		10,350,000	5,175,000
Tủ đựng màn, chăn, chiếu	T55045008998-8-187	1		10,350,000		10,350,000	5,175,000
Tủ đựng màn, chăn, chiếu	T55045008998-8-188	1		10,350,000		10,350,000	5,175,000
Tủ đựng màn, chăn, chiếu	T55045008998-8-191	1		10,350,000		10,350,000	5,175,000
Tủ đựng màn, chăn, chiếu	T55045008998-8-190	1		10,350,000		10,350,000	5,175,000
Tủ nấu cơm 35kg dùng gas	T55045008998-8-203	1		23,700,000		23,700,000	11,850,000
Tài sản cố định vô hình	12	1		12,000,000	12,000,000		
Khác	124	1		12,000,000	12,000,000		
Tài sản cố định vô hình khác	1205	1		12,000,000	12,000,000		
Phần mềm kế toán Misa Mimosa.Net	T55045008998-1205-158	1		12,000,000	12,000,000		
Trường tiểu học Cải đan	T55534012	64	12,742.39	78,235,208,257	20,319,735,299	57,915,472,958	72,755,527,043
Đất	1	1	8,277.10	56,840,000,000		113,680,000,000	56,840,000,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	8,277.10	56,840,000,000		113,680,000,000	56,840,000,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	8,277.10	56,840,000,000		113,680,000,000	56,840,000,000
Đất	T55045008012-10201-309	1	8,277.10	56,840,000,000		56,840,000,000	56,840,000,000
Nhà, công trình xây dựng	2	8	3,343.49	20,182,988,299	19,856,988,299	652,000,000	15,468,585,617
Nhà cấp II	203	2	2,321.65	17,111,900,000	17,111,900,000		15,125,282,000
Nhà 2 tầng 8 phòng học năm 2015	T55045008012-203-26	1	589.60	4,411,900,000	4,411,900,000		3,441,282,000
Nhà 3 tầng năm 2022	T55045008012-203-209	1	1,732.05	12,700,000,000	12,700,000,000		11,684,000,000
Nhà cấp IV	205	6	1,021.84	3,071,088,299	2,745,088,299	652,000,000	343,303,617
Nhà bếp ăn	T55045008012-205-16	1	180.00	101,212,000	101,212,000		16,068,932
nhà công vụ 3 phòng	T55045008012-204-41	1	48.75	322,147,829	322,147,829		8,498,257
Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học (Đưa vào sử dụng 2009)	T55045008012-205-321	1	500.00	1,680,877,273	1,680,877,273		
Nhà thư viện	T55045008012-205-13	1	100.00	376,754,197	376,754,197		
Nhà vệ sinh giáo viên và các công trình phụ trợ khác năm 2018	T55045008012-205-46	1	13.09	264,097,000	264,097,000		123,188,045
Nhà vệ sinh học sinh năm 2020	T55045008012-205-61	1	180.00	326,000,000		326,000,000	195,548,383
Vật kiến trúc	3	8	1,121.80	438,390,958	145,177,000	344,449,688	194,380,426
Giếng khoan, giếng đào, tường rào	303	1	102.00	49,677,000	49,677,000		9,935,400

Hàng rào xây mới (Đ2)	T55045008012-303-54	1	102.00	49,677,000	49,677,000		9,935,400

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Các vật kiến trúc khác	304	7	1,019.80	388,713,958	95,500,000	344,449,688	184,445,026
Cầu thang thoát hiểm Phòng cháy chữa cháy	T55045008012-304-278	1	18.40	20,950,000	20,950,000		16,760,000
Cầu thang thoát hiểm Phòng cháy chữa cháy	T55045008012-304-323	1	18.40	20,950,000	20,950,000		16,760,000
Cổng trường	T55045008012-304-1	1	50.00	13,796,000	13,796,000		
Hàng rào	T55045008012-304-2	1	300.00	24,804,000	24,804,000		
mái sân khấu	T55534012-304-359	1	120.00	51,235,730		51,235,730	46,112,157
Mái tập trung học sinh (XD năm 2018)	T55045008012-304-324	1	493.00	241,978,228		241,978,228	104,812,869
Nhà để xe học sinh (năm 2002)	T55045008012-304-322	1	20.00	15,000,000	15,000,000		
Máy móc, thiết bị	6	47		773,829,000	317,570,000	871,033,000	252,561,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	2		30,000,000	30,000,000		6,000,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	2		30,000,000	30,000,000		6,000,000
Máy tính xách tay Arce Corei5 (Phòng Kế toán)	T55045008012-60102-234	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy tính xách tay Dell Corei5 (Phòng hiệu trưởng)	T55045008012-60102-233	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	40		653,134,000	248,725,000	795,333,000	225,945,000

Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (nhóm 601)	60201	17		219,000,000	15,200,000	407,600,000	63,030,000
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy vi tính để bàn	6020101	16		203,800,000		407,600,000	53,910,000
Máy tính cho GV TA : FPT-ELEAD-Ỳ22.104 (SỞ GD CẤP PHÒNG TIẾNG ANH)	T55045008012-6020101-305	1		15,550,000		15,550,000	6,220,000
Máy tính để bàn phòng tin học 01	T55045008012-6020101-280	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 02	T55045008012-6020101-281	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 03	T55045008012-6020101-282	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 04	T55045008012-6020101-283	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 05	T55045008012-6020101-284	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 06	T55045008012-6020101-285	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 07	T55045008012-6020101-286	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 08	T55045008012-6020101-287	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 09	T55045008012-6020101-288	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 10	T55045008012-6020101-289	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 11	T55045008012-6020101-290	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000

Máy tính để bàn phòng tin học 12	T55045008012-6020101-291	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 13	T55045008012-6020101-292	1		12,550,000		12,550,000	2,510,000
Máy tính để bàn phòng tin học 14	T55045008012-6020101-279	1		12,550,000		12,550,000	7,530,000
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Máy tính để bàn phòng tin học 15	T55045008012-6020101-293	1		12,550,000		12,550,000	7,530,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	6020102	1		15,200,000	15,200,000		9,120,000
máy tính xách tay Aus 2017	T55045008012-6020102-306	1		15,200,000	15,200,000		9,120,000
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	23		434,134,000	233,525,000	387,733,000	162,915,000
Máy chiếu	6020201	1		36,344,000		72,688,000	
Máy chiếu Projoecter khoảng cách chiếu cực gần (năm 2015)	T55045008012-504-28	1		36,344,000		36,344,000	
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	16		305,535,000	170,770,000	256,045,000	145,740,000
Bảng tương tác thông minh 86 in cấp 2025	T55534012-6020204-329	1		79,000,000	79,000,000		63,200,000
Ti vi 65 in phòng cấp 2025 máy 3	T55534012-6020204-328	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Ti vi 65 in phòng GD cấp năm 2023 01	T55045008012-6020204-301	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi 65 in phòng GD cấp năm 2023 02	T55045008012-6020204-302	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000

Ti vi 65 in phòng GD cấp năm 2023 03	T55045008012-6020204-303	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
Ti vi 65 in phòng GD cấp năm 2023 04	T55045008012-6020204-304	1		16,200,000	16,200,000		6,480,000
ti vi 65 in 2025 phòng cấp máy 4	T55534012-6020204-325	1		13,485,000		13,485,000	10,788,000
Tivi LG Led 65UQ7550PSF các lớp học 01	T55045008012-6020204-294	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Tivi LG Led 65UQ7550PSF các lớp học 02	T55045008012-6020204-295	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Tivi LG Led 65UQ7550PSF các lớp học 03	T55045008012-6020204-296	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Tivi LG Led 65UQ7550PSF các lớp học 04	T55045008012-6020204-297	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Tivi LG Led 65UQ7550PSF các lớp học 05	T55045008012-6020204-298	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Tivi LG Led 65UQ7550PSF các lớp học 06	T55045008012-6020204-308	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Tivi LG Led 65UQ7550PSF các lớp học 07	T55045008012-6020204-299	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Tivi LG Led 65UQ7550PSF các lớp học 08	T55045008012-6020204-300	1		15,160,000		15,160,000	3,032,000
Tivi 65 được cấp 2025 máy1	T55534012-6020204-326	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Thiết bị âm thanh	6020207	4		51,555,000	51,555,000		
Đàn dạy nhạc Casino	T55045008012-513-35	1		11,900,000	11,900,000		
Loa phục vụ dạy học tiếng Anh HPEC	T55045008012-513-36	1		12,760,000	12,760,000		
Thiết bị âm thanh đa năng lưu động	T55045008012-513-31	1		14,135,000	14,135,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	

Thiết bị âm thanh năm 2017	T55045008012-513-34	1		12,760,000	12,760,000		
Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	6020221	2		40,700,000	11,200,000	59,000,000	17,175,000
Tủ cơm ga Inox năm 2020	T55045008012-6020221-196	1		29,500,000		29,500,000	7,375,000
Tủ đựng 20 máy tính bảng lớp học phòng cấp 2025	T55534012-6020221-330	1		11,200,000	11,200,000		9,800,000
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	603	3		65,695,000	13,845,000	75,700,000	20,616,000
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	60319	2		37,695,000	13,845,000	47,700,000	20,616,000
Ti vi Sam Sung 7 in UA75AU8100KXXV (SỞ GD CẤP 2023)	T55045008012-60319-307	1		23,850,000		23,850,000	9,540,000
Tivi 65 được cấp 2025 máy 2	T55534012-60319-327	1		13,845,000	13,845,000		11,076,000
Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	60339	1		28,000,000		28,000,000	
Tủ hơi nấu cơm công nghiệp	T55045008012-818-191	1		28,000,000		28,000,000	
Máy móc, thiết bị khác	604	2		25,000,000	25,000,000		
Cột bóng rổ	T55045008012-528-38	1		15,000,000	15,000,000		
Tủ đựng thiết bị	T55045008012-528-37	1		10,000,000	10,000,000		
Trường tiểu học Phố Cò	T55534013	58	17,751.00	67,295,106,239	66,618,518,239	676,588,000	59,912,738,977
Đất	1	1	13,940.00	48,790,000,000	48,790,000,000		48,790,000,000

Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	1	13,940.00	48,790,000,000	48,790,000,000		48,790,000,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	10201	1	13,940.00	48,790,000,000	48,790,000,000		48,790,000,000
Đất hoạt động sự nghiệp	T55534013-10201-226	1	13,940.00	48,790,000,000	48,790,000,000		48,790,000,000
Nhà, công trình xây dựng	2	7	3,348.00	17,502,806,239	17,320,248,239	365,116,000	10,701,961,977
Nhà cấp IV	205	7	3,348.00	17,502,806,239	17,320,248,239	365,116,000	10,701,961,977
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bếp nấu ăn cho học sinh	T55045008008-205-48	1	60.00	182,558,000		182,558,000	60,803,223
Nhà cấp 4 xây năm 1997 (đã ghi gộp 2 nhà thành 01 tài sản đã thanh lý 01 nhà)	T55045008008-205-104	1	108.00	30,806,000	30,806,000		
Nhà hiệu bộ	T55045008008-204-46	1	90.00	34,885,000	34,885,000		
Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng xây năm 2020	T55045008008-205-84	1	520.00	3,177,791,642	3,177,791,642		1,906,171,833
Nhà 2 tầng 6 phòng học	T55045008008-204-45	1	324.00	1,435,000,000	1,435,000,000		194,758,200
Nhà 2 tầng 8 phòng học	T55045008008-204-44	1	432.00	2,550,182,000	2,550,182,000		469,770,583
Nhà 3 tầng 15 phòng	T55045008008-205-163	1	1,814.00	10,091,583,597	10,091,583,597		8,070,458,138
Vật kiến trúc	3	2	463.00	239,500,000	200,000,000	79,000,000	207,650,000
Các vật kiến trúc khác	304	2	463.00	239,500,000	200,000,000	79,000,000	207,650,000
Mái tôn sân khấu	T55045008008-304-164	1	115.00	39,500,000		39,500,000	27,650,000

Mái vòm sân trường	T55534013-304-233	1	348.00	200,000,000	200,000,000		180,000,000
Máy móc, thiết bị	6	47		750,300,000	295,770,000	898,660,000	208,752,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	2		26,500,000	26,500,000		2,902,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	2		26,500,000	26,500,000		2,902,000
Máy tính sách tay	T55045008008-60102-135	1		12,010,000	12,010,000		2,402,000
Máy tính xách tay Dell	T55045008008-60102-190	1		14,490,000	14,490,000		500,00

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	25		448,150,000	269,270,000	347,360,000	192,020,000
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	25		448,150,000	269,270,000	347,360,000	192,020,000
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	25		448,150,000	269,270,000	347,360,000	192,020,000
Màn hình tương tác thông minh Maxhub E8620	T55534013-6020204-227	1		79,000,000	79,000,000		63,200,000
Ti vi LG LED 65 in	T55045008008-6020204-140	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG LED 65 in	T55045008008-6020204-143	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG LED 65 in	T55045008008-6020204-144	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG LED 65 in	T55045008008-6020204-141	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG LED 65 in	T55045008008-6020204-142	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000

Ti vi LG LED 65 in	T55045008008-6020204-138	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG LED 65 in	T55045008008-6020204-139	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi LG LED 65 in	T55045008008-6020204-137	1		15,160,000	15,160,000		3,032,000
Ti vi thông minh 49 in	T55045008008-6020204-106	1		10,400,000		10,400,000	
Ti vi thông minh 49 in	T55045008008-6020204-109	1		15,000,000		15,000,000	
Ti vi thông minh 49 in	T55045008008-6020204-108	1		15,000,000		15,000,000	
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Ti vi thông minh 65 in	T55045008008-6020204-161	1		15,050,000	15,050,000		6,020,000
Ti vi thông minh 65 in (cấp phát)	T55045008008-6020204-159	1		16,200,000		16,200,000	6,480,000
Ti vi thông minh 65 in (cấp phát)	T55045008008-6020204-154	1		16,200,000		16,200,000	6,480,000
Ti vi thông minh 65 in (cấp phát)	T55045008008-6020204-160	1		16,200,000		16,200,000	6,480,000
Ti vi thông minh 65 in (cấp phát)	T55045008008-6020204-155	1		16,200,000		16,200,000	6,480,000
Ti vi thông minh 65 in (cấp phát)	T55045008008-6020204-157	1		16,200,000		16,200,000	6,480,000
Ti vi thông minh 65 in (cấp phát)	T55045008008-6020204-156	1		16,200,000		16,200,000	6,480,000
Ti vi thông minh 65 in (cấp phát)	T55045008008-6020204-158	1		16,200,000		16,200,000	6,480,000
Ti vi thông minh 75 inch sở cấp năm 2023 cho phòng Tiếng Anh	T55045008008-6020204-150	1		25,080,000		25,080,000	10,032,000

Tivi Smart samsung 4K 65 inch	T55534013-6020204-231	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Tivi Smart samsung 4K 65 inch	T55534013-6020204-229	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Tivi Smart samsung 4K 65 inch	T55534013-6020204-230	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Tivi Smart samsung 4K 65 inch	T55534013-6020204-232	1		13,485,000	13,485,000		10,788,000
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	603	20		275,650,000		551,300,000	13,830,000
Máy vi tính để bàn	60301	19		246,850,000		493,700,000	3,110,000
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bộ máy tính để bàn phòng Tiếng Anh (thiết bị cấp phát)	T55045008008-60301-223	1		15,550,000		15,550,000	3,110,000
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-210	1		14,135,000		14,135,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-214	1		12,850,000		12,850,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-208	1		14,135,000		14,135,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-220	1		12,600,000		12,600,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-207	1		10,530,000		10,530,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-213	1		14,135,000		14,135,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-217	1		12,850,000		12,850,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-206	1		10,530,000		10,530,000	

Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-218	1		12,850,000		12,850,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-209	1		14,135,000		14,135,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-211	1		14,135,000		14,135,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-222	1		12,600,000		12,600,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-212	1		14,135,000		14,135,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-219	1		12,850,000		12,850,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-221	1		12,600,000		12,600,000	
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-216	1		12,850,000		12,850,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-205	1		10,530,000		10,530,000	
Máy tính bàn Dell	T55045008008-60301-215	1		12,850,000		12,850,000	
Thiết bị âm thanh	60322	1		28,800,000		57,600,000	10,720,000
Thiết bị ân thanh	T55045008008-60322-224	1		28,800,000		28,800,000	10,720,000
Tài sản cố định vô hình	12	1		12,500,000	12,500,000		4,375,000
Chương trình phần mềm	122	1		12,500,000	12,500,000		4,375,000
Phần mềm ứng dụng	1204	1		12,500,000	12,500,000		4,375,000
Phần mềm ứng dụng misa 2020	T55045008008-1204-178	1		12,500,000	12,500,000		4,375,000

Ủy ban Mặt trân tổ quốc Việt Nam phường Sông Công	T55534014	16	5,730.60	36,010,527,902	36,010,527,902		33,157,241,170
Đất	1	1	4,390.60	30,734,000,000	30,734,000,000		30,734,000,000
Đất trụ sở	101	1	4,390.60	30,734,000,000	30,734,000,000		30,734,000,000
Đất trụ sở làm việc	T55534014-101-42	1	4,390.60	30,734,000,000	30,734,000,000		30,734,000,000
Nhà, công trình xây dựng	2	3	1,340.00	5,123,047,902	5,123,047,902		2,367,024,172
Nhà cấp III	204	1	900.00	2,780,675,527	2,780,675,527		1,112,270,208
Trụ sở Ủy ban MTTQ	T55534014-204-43	1	900.00	2,780,675,527	2,780,675,527		1,112,270,208
Nhà cấp IV	205	2	440.00	2,342,372,375	2,342,372,375		1,254,753,964
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà hội trường	T55534014-205-44	1	200.00	659,454,761	659,454,761		20,838,770
Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Sông Công	T55534014-205-45	1	240.00	1,682,917,614	1,682,917,614		1,233,915,194
Máy móc, thiết bị	6	11		142,480,000	142,480,000		47,416,998
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	10		129,490,000	129,490,000		37,024,998
Máy vi tính để bàn	60101	4		53,700,000	53,700,000		9,848,333
Bộ máy tính để bàn	T55534014-60101-35	1		10,700,000	10,700,000		1,248,333
Máy tính cây HP (Hiến - CCB)	T55534014-60101-7	1		13,000,000	13,000,000		2,600,000
Máy tính cây philips (Hằng - BT Đoàn)	T55534014-60101-4	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000

Máy tính để bàn (Nhung - VP)	T55534014-60101-6	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	4		53,790,000	53,790,000		22,376,665
Máy tính xách tay	T55534014-60102-36	1		11,800,000	11,800,000		1,376,665
Máy tính xách tay	T55534014-60102-34	1		11,990,000	11,990,000		
Máy tính xách tay DELL (Hằng - BT Đoàn)	T55534014-60102-5	1		15,000,000	15,000,000		9,000,000
Máy tính xách tay DELL (Hiến - CCB)	T55534014-60101-2	1		15,000,000	15,000,000		12,000,000
Bộ bàn ghế tiếp khách	60109	1		10,000,000	10,000,000		
Bộ bàn ghế uống nước (Dương - CT)	T55534014-60101-1	1		10,000,000	10,000,000		
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Máy scan	60112	1		12,000,000	12,000,000		4,800,000
Máy scan HP (VP MTTQ)	T55534014-60112-3	1		12,000,000	12,000,000		4,800,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	1		12,990,000	12,990,000		10,392,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (nhóm 601)	60201	1		12,990,000	12,990,000		10,392,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	6020115	1		12,990,000	12,990,000		10,392,000
Máy lọc nước RO Ultra X Sunhouse SHA 76668 SH	T55534014-6020115-40	1		12,990,000	12,990,000		10,392,000

Tài sản cố định vô hình	12	1		11,000,000	11,000,000		8,800,000
Chương trình phần mềm	122	1		11,000,000	11,000,000		8,800,000
Phần mềm ứng dụng	1204	1		11,000,000	11,000,000		8,800,000
Phần mềm kế toán Misamimosa	T55534014-1204-41	1		11,000,000	11,000,000		8,800,000
Trung tâm chính trị phường Sông Công	T55534015	13	524.00	1,982,874,000	1,982,874,000		198,183,883
Nhà, công trình xây dựng	2	2	504.00	1,370,940,000	1,370,940,000		
Nhà cấp III	204	1	424.00	1,162,978,000	1,162,978,000		
Nhà làm việc 2003	T55534015-204-14	1	424.00	1,162,978,000	1,162,978,000		
Nhà cấp IV	205	1	80.00	207,962,000	207,962,000		
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà lưu trú học sinh	T55534015-205-15	1	80.00	207,962,000	207,962,000		
Vật kiến trúc	3	2	20.00	278,845,000	278,845,000		18,213,300
Các vật kiến trúc khác	304	2	20.00	278,845,000	278,845,000		18,213,300
Nhà xe và nhà bảo vệ	T55534015-304-16	1	15.00	258,608,000	258,608,000		
XD bồn hoa	T55534015-304-17	1	5.00	20,237,000	20,237,000		18,213,300
Máy móc, thiết bị	6	8		322,089,000	322,089,000		171,170,583
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	4		116,625,000	116,625,000		57,090,833

Máy vi tính để bàn	60101	1		14,100,000	14,100,000		5,820,000
Bộ máy tính để bàn	T55534015-60101-2	1		14,100,000	14,100,000		5,820,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	2		34,700,000	34,700,000		21,880,000
Máy tính xách tay phục vụ lớp học	T55534015-60102-1	1		14,700,000	14,700,000		5,880,000
Máy vi tính xách tay HP	T55534015-60102-7	1		20,000,000	20,000,000		16,000,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	60115	1		67,825,000	67,825,000		29,390,833
Khung lắp đặt màn hình led	T55534015-60115-5	1		67,825,000	67,825,000		29,390,833
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	4		205,464,000	205,464,000		114,079,750

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (nhóm 601)	60201	1		12,974,000	12,974,000		11,352,250
Bộ bàn ghế tiếp khách	6020109	1		12,974,000	12,974,000		11,352,250
Bộ bàn ghế tiếp khách gỗ	T55534015-6020109-8	1		12,974,000	12,974,000		11,352,250
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	3		192,490,000	192,490,000		102,727,500
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	1		98,230,000	98,230,000		54,026,500

Màn hình led hội trường	T55534015-6020204-4	1		98,230,000	98,230,000		54,026,500
Thiết bị âm thanh	6020207	2		94,260,000	94,260,000		48,701,000
Bộ âm ly	T55534015-6020207-3	1		53,260,000	53,260,000		27,517,667
Loa DMXD	T55534015-6020207-6	1		41,000,000	41,000,000		21,183,333
Tài sản cố định vô hình	12	1		11,000,000	11,000,000		8,800,000
Chương trình phần mềm	122	1		11,000,000	11,000,000		8,800,000
Phần mềm ứng dụng	1204	1		11,000,000	11,000,000		8,800,000
Phần mềm kế toán Misamimosa	T55534015-1204-18	1		11,000,000	11,000,000		8,800,000
Phòng Văn hoá - Xã hội phường Sông Công	T55534021	7		93,740,000	93,740,000		13,296,000
Máy móc, thiết bị	6	7		93,740,000	93,740,000		13,296,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	7		93,740,000	93,740,000		13,296,000
Máy vi tính để bàn	60101	3		38,000,000	38,000,000		
Máy tính để bàn	T55534021-60101-2	1		10,000,000	10,000,000		
Máy tính để bàn Dell Optiplex	T55534021-60101-1	1		13,000,000	13,000,000		
Máy vi tính để bàn Đông Nam Á (T11/2021)	T55534021-60101-6	1		15,000,000	15,000,000		
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	3		43,740,000	43,740,000		10,896,000

Máy tính xách tay	T55534021-60101-7	1		15,000,000	15,000,000		5,000,000
Máy tính xách tay HP	T55534021-60101-4	1		14,740,000	14,740,000		5,896,000
Máy tính xách tay DELL	T55534021-60101-3	1		14,000,000	14,000,000		
Máy scan	60112	1		12,000,000	12,000,000		2,400,000
Máy Scan HP2000S1	T55534021-60101-5	1		12,000,000	12,000,000		2,400,000
Trung tâm phục vụ hành chính công phường Sông Công	T55534022	19		417,135,000	417,135,000		101,877,200
Máy móc, thiết bị	6	19		417,135,000	417,135,000		101,877,200
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	18		406,656,000	406,656,000		93,494,000
Máy vi tính để bàn	60101	8		118,101,000	118,101,000		41,954,200
Bộ máy tính để bàn Asus 01 (2025)	T55534022-60101-35	1		19,850,000	19,850,000		15,880,000
Bộ máy tính để bàn Asus 02 (2025)	T55534022-60101-36	1		19,850,000	19,850,000		15,880,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy để bàn địa chinh	T55534022-60101-15	1		12,430,000	12,430,000		
Máy vi tính để bàn	T55534022-60101-1	1		13,000,000	13,000,000		
Máy vi tính ĐNA TP	T55534022-60101-6	1		14,971,000	14,971,000		2,994,200
Máy vi tính ĐNA VH	T55534022-60101-8	1		13,000,000	13,000,000		
Máy vi tính ĐNA VH	T55534022-60101-5	1		13,000,000	13,000,000		

Máy vi tính phục vụ công dân đến giao dich - Bộ phận 1 cửa	T55534022-60101-2	1		12,000,000	12,000,000		7,200,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	4		57,999,000	57,999,000		8,999,800
Máy tính Accer	T55534022-60102-11	1		13,000,000	13,000,000		
Máy tính Dell	T55534022-60102-10	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy tính xách tay Dell	T55534022-60102-14	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy vi tính xách tay Dell VP	T55534022-60102-7	1		14,999,000	14,999,000		2,999,800
Máy scan	60112	4		64,200,000	64,200,000		26,040,000
Máy quét tài liệu Kodak (2025)	T55534022-60112-37	1		22,000,000	22,000,000		17,600,000
Máy Scan	T55534022-60112-9	1		12,500,000	12,500,000		2,500,000
Máy scan HP	T55534022-60112-3	1		14,850,000	14,850,000		2,970,000
Máy scan HP td	T55534022-60112-4	1		14,850,000	14,850,000		2,970,000
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	60115	2		166,356,000	166,356,000		16,500,000
Bàn quầy	T55534022-60115-13	1		30,000,000	30,000,000		16,500,000
Thiết bị phòng họp điện tử trực tuyến	T55534022-60115-12	1		136,356,000	136,356,000		
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	1		10,479,000	10,479,000		8,383,200

Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	1		10,479,000	10,479,000		8,383,200
Thiết bị lọc nước	6020202	1		10,479,000	10,479,000		8,383,200
Máy lọc nước RO Kangaroo KG11A3 (2025)	T55534022-6020202-39	1		10,479,000	10,479,000		8,383,200
Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường Sông Công	T55534023	154	83,232.10	831,811,930,104	831,811,930,104		800,021,575,762
Đất	1	8	79,990.10	754,898,110,000	754,898,110,000		754,898,110,000
Đất trụ sở	101	6	58,754.00	519,524,720,000	519,524,720,000		519,524,720,000
Công Viên Hòa Bình, Sân bóng nhân tạo, bể bơi (Nằm trong khuôn viên đất Trụ sở HĐND-UBND thành phố Sông Công cũ)	T55534023-101-521	1	20,999.10	180,172,278,000	180,172,278,000		180,172,278,000
Đất trụ sở Đài truyền thanh	T55534023-101-519	1	915.00	10,065,000,000	10,065,000,000		10,065,000,000
Khu VHTT (Nằm trong khuôn viên đất Trụ sở HĐND-UBND thành phố Sông Công cũ)	T55534023-101-526	1	2,323.50	19,935,630,000	19,935,630,000		19,935,630,000
Sân vận động (Nằm trong khuôn viên đất Trụ sở HĐND-UBND thành phố Sông Công cũ)	T55534023-101-520	1	29,961.40	257,068,812,000	257,068,812,000		257,068,812,000
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Thư viện thành phố	T55534023-101-523	1	1,980.00	23,958,000,000	23,958,000,000		23,958,000,000
Trung tâm điện ảnh Thái Nguyên (khu trung tâm hội nghị)	T55534023-101-522	1	2,575.00	28,325,000,000	28,325,000,000		28,325,000,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	102	2	21,236.10	235,373,390,000	235,373,390,000		235,373,390,000
Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp văn hóa	10203	2	21,236.10	235,373,390,000	235,373,390,000		235,373,390,000

Quảng trường 1/7 thành phố Sông Công	T55534023-10203-524	1	5,019.40	39,151,320,000	39,151,320,000		39,151,320,000
Quảng trường 1/7 thành phố Sông Công (phần diện tích đã bồi thường, GPMB)	T55534023-10203-525	1	16,216.70	196,222,070,000	196,222,070,000		196,222,070,000
Nhà, công trình xây dựng	2	8	2,579.00	10,941,631,094	10,941,631,094		10,301,039,409
Nhà cấp III	204	2	1,134.00	3,690,940,500	3,690,940,500		3,543,302,880
Nhà đài truyền thanh truyền hình	T55534023-204-527	1	384.00	1,840,940,500	1,840,940,500		1,767,302,880
Nhà thi đấu cầu lông	T55534023-204-528	1	750.00	1,850,000,000	1,850,000,000		1,776,000,000
Nhà cấp IV	205	6	1,445.00	7,250,690,594	7,250,690,594		6,757,736,529
Nhà phụ trợ bể bơi trung tâm văn hóa thể thao	T55534023-205-533	1	100.00	814,817,000	814,817,000		760,468,706
Nhà phụ trợ Trung tâm VHTT	T55534023-205-532	1	50.00	46,836,343	46,836,343		43,712,358
Nhà phụ trợ TTVHTT&TT	T55534023-205-529	1	500.00	1,394,185,597	1,394,185,597		1,301,193,417
Nhà thư viện	T55534023-205-680	1	435.00	10,000,000	10,000,000		
Nhà vệ sinh trung tâm văn hóa thể thao thị xã Sông Công	T55534023-205-531	1	60.00	212,972,000	212,972,000		198,766,767

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Trung tâm hội nghị thành phố	T55534023-205-530	1	300.00	4,771,879,654	4,771,879,654		4,453,595,281
Vật kiến trúc	3	22	663.00	57,831,300,643	57,831,300,643		33,761,200,980
Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân chơi thể thao, bể bơi	301	22	663.00	57,831,300,643	57,831,300,643		33,761,200,980

Đường nội bộ sân tennis	T55534023-301-550	1	1.00	62,943,000	62,943,000		
Bể bơi thị xã	T55534023-301-538	1	1.00	452,204,000	452,204,000		
Bể cân bằng bể bơi	T55534023-301-535	1	1.00	41,078,000	41,078,000		
Công trình: Cải tạo, mở rộng Quảng trường thị xã	T55534023-301-554	1	1.00	4,655,271,000	4,655,271,000		
Hạng mục phụ trợ TTVHTT&TT (Sân bóng nhân tạo + hàng rào sân vận động)	T55534023-301-544	1	1.00	2,535,129,696	2,535,129,696		1,647,834,301
Hàng rào + cổng cơ quan	T55534023-301-537	1	50.00	62,905,000	62,905,000		
Hàng rào lưới + rào thép	T55534023-301-546	1	30.00	40,394,000	40,394,000		
Hàng rào sắt sân bể bơi	T55534023-301-540	1	120.00	230,450,000	230,450,000		
Hệ thống thoát nước cơ quan	T55534023-301-536	1	1.00	60,700,000	60,700,000		
Nâng cấp, mở rộng Quảng trường và nhà làm việc khối đoàn thể thành phố Sông Công; Hạng mục: Quảng trường 1/7 thành phố Sông Công (kỳ Đài, san nền)	T55534023-301-551	1	1.00	13,033,502,981	13,033,502,981		10,752,639,958
Nâng cấp sân quảng trường thị xã	T55534023-301-553	1	1.00	5,316,031,000	5,316,031,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà vệ sinh di động (02 chiếc)	T55534023-301-545	1	2.00	33,000,000	33,000,000		14,850,000
Quảng trường 1/7 thành phố Sông Công (Bồn cây, sân lát đá,cống thoát nước, hệ thống điện))	T55534023-301-549	1	1.00	23,639,606,966	23,639,606,966		19,502,675,746

Sân Quảng trường 1/7 thành phố (lát nền sân)	T55534023-301-555	1	1.00	1,887,583,000	1,887,583,000		1,557,255,975
Sân tennis	T55534023-301-548	1	1.00	881,871,000	881,871,000		
Sân vận động thị xã	T55534023-301-541	1	160.00	307,702,000	307,702,000		
Sân vận động thị xã Sông Công; Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo khán đài A	T55534023-301-552	1	1.00	4,005,948,000	4,005,948,000		
Sân xe đụng	T55534023-301-534	1	1.00	36,811,000	36,811,000		
Sửa chữa, duy tu các hạng mục phụ trợ sân vận động thành phố Sông Công	T55534023-301-547	1	160.00	381,260,000	381,260,000		285,945,000
Tường rào phía đông cơ quan	T55534023-301-542	1	30.00	40,052,000	40,052,000		
Tường rào phía tây + bao	T55534023-301-539	1	60.00	71,736,000	71,736,000		
Tường rào sân vận động	T55534023-301-543	1	38.00	55,122,000	55,122,000		
Máy móc, thiết bị	6	89		6,598,821,867	6,598,821,867		505,417,250
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	26		586,671,200	586,671,200		131,524,000
Máy vi tính để bàn	60101	5		176,595,200	176,595,200		
Bộ máy vi tính để bàn Compaq	T55534023-60101-662	1		14,995,000	14,995,000		
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Máy tính trạm và linh kiện	T55534023-60101-666	1		98,450,200	98,450,200		
Máy vi tính Dell	T55534023-60101-661	1		13,600,000	13,600,000		

Máy vi tính dựng hình	T55534023-60101-665	1		35,950,000	35,950,000		
Máy vi tính để bàn Compaq Core i3	T55534023-60101-659	1		13,600,000	13,600,000		
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	6		114,739,000	114,739,000		47,952,000
Máy tính xách tay Dell Inspiron	T55534023-60102-660	1		14,853,000	14,853,000		
Máy tính xách tay (kỹ thuật Trương)	T55534023-60102-684	1		19,990,000	19,990,000		15,992,000
Máy tính xách tay (Quyên kỹ thuật)	T55534023-60102-683	1		19,990,000	19,990,000		15,992,000
Máy tính xách tay Sony Vaio VGN-SR490DAB	T55534023-60102-664	1		26,900,000	26,900,000		
Máy vi tính xách tay Dell Vostro i5 3568 VTI 35027 đen	T55534023-60102-663	1		13,046,000	13,046,000		
100	T55534023-60102-682	1		19,960,000	19,960,000		15,968,000
Máy Photocopy	60106	1		64,790,000	64,790,000		51,832,000
Máy phô tô	T55534023-60106-685	1		64,790,000	64,790,000		51,832,000
Máy điều hòa không khí	60107	11		141,597,000	141,597,000		31,740,000
Bộ điều hòa Nagakawa 18.000 BTU	T55534023-60107-566	1		25,000,000	25,000,000		
Điều hòa nhiệt độ	T55534023-60107-564	1		20,000,000	20,000,000		
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Điều hoà nhiệt độ treo tường (nhãn hiệu nagakawa NÍSC18R2H10, 8 chiếc)	T55534023-60107-671	1		10,580,000	10,580,000		3,967,500

Điều hoà nhiệt độ treo tường (nhãn hiệu nagakawa NÍSC18R2H10, 8 chiếc)	T55534023-60107-673	1		10,580,000	10,580,000		3,967,500
Điều hoà nhiệt độ treo tường (nhãn hiệu nagakawa NÍSC18R2H10, 8 chiếc)	T55534023-60107-672	1		10,580,000	10,580,000		3,967,500
Điều hoà nhiệt độ treo tường (nhãn hiệu nagakawa NÍSC18R2H10, 8 chiếc)	T55534023-60107-677	1		10,580,000	10,580,000		3,967,500
Điều hoà nhiệt độ treo tường (nhãn hiệu nagakawa NÍSC18R2H10, 8 chiếc)	T55534023-60107-676	1		10,580,000	10,580,000		3,967,500
Điều hoà nhiệt độ treo tường (nhãn hiệu nagakawa NÍSC18R2H10, 8 chiếc)	T55534023-60107-675	1		10,580,000	10,580,000		3,967,500
Điều hoà nhiệt độ treo tường (nhãn hiệu nagakawa NÍSC18R2H10, 8 chiếc)	T55534023-60107-678	1		10,580,000	10,580,000		3,967,500
Điều hoà nhiệt độ treo tường (nhãn hiệu nagakawa NÍSC18R2H10, 8 chiếc)	T55534023-60107-674	1		10,580,000	10,580,000		3,967,500
Máy điều hòa LG 12.000 BTU	T55534023-60107-563	1		11,957,000	11,957,000		
Bàn ghế họp	60110	2		39,060,000	39,060,000		
Bàn ghế + tủ tài liệu phòng lãnh đạo	T55534023-60110-679	1		14,000,000	14,000,000		
Bộ bàn ghế văn phòng	T55534023-60110-561	1		25,060,000	25,060,000		
Tủ đựng tài liệu	60111	1		49,890,000	49,890,000		
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Tu chống ẩm Eureka AD280	T55534023-60111-568	1		49,890,000	49,890,000		

Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	28		2,716,933,667	2,716,933,667		65,148,500
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	28		2,716,933,667	2,716,933,667		65,148,500
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	6		1,239,987,000	1,239,987,000		28,408,500
Bàn trộn hình (hãng AVMATRIX, loại PVS0613U)	T55534023-6020204-557	1		94,695,000	94,695,000		28,408,500
Đầu ghi DVD	T55534023-6020204-572	1		52,000,000	52,000,000		
Đèn Popo sân khấu (Trung tâm hội nghị)	T55534023-6020204-594	1		16,000,000	16,000,000		
Màn hình Led P5 Full Outdoor, cabin sắt chống nước có cánh, có quạt (Sử dụng từ năm 2018 chuyển từ TS đặc thù sang)	T55534023-6020204-591	1		979,292,000	979,292,000		
Tivi Led Sony KDL 55HX750-55inch	T55534023-6020204-573	1		49,000,000	49,000,000		
Tivi Led Sony KDL 55HX750-55inch	T55534023-6020204-575	1		49,000,000	49,000,000		
Máy ảnh	6020206	2		129,800,000	129,800,000		36,740,000
Máy ảnh canon	T55534023-6020206-579	1		91,850,000	91,850,000		36,740,000
Máy ảnh Canon 60D 18-200mm F3.5-5.6 IS	T55534023-6020206-577	1		37,950,000	37,950,000		
Thiết bị âm thanh	6020207	16		635,550,000	635,550,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	

Âm ly phát đài FM+4 loa (Sử dụng từ năm 2018 chuyển từ TS đặc thù sang)	T55534023-6020207-567	1		25,000,000	25,000,000		
Bàn Mixeo	T55534023-6020207-558	1		10,900,000	10,900,000		
Bàn Mixer Yamaha MG24 (Trung tâm hội nghị)	T55534023-6020207-595	1		28,000,000	28,000,000		
Bàn trộn hình Datavideo	T55534023-6020207-599	1		95,500,000	95,500,000		
Cụm loa FM	T55534023-6020207-583	1		24,150,000	24,150,000		
Cụm loa FM không dây loa nén	T55534023-6020207-562	1		28,600,000	28,600,000		
Cụm loa không dây	T55534023-6020207-569	1		21,000,000	21,000,000		
Cụm loa không dây	T55534023-6020207-588	1		11,000,000	11,000,000		
Cụm thu truyền thanh không dây kỹ thuật số (22 cụm đi kèm máy phát sóng 500W)(Sử dụng từ 01/05/2015 chuyển từ TS đặc thù sang)	T55534023-6020207-589	1		66,000,000	66,000,000		
Hệ thống máy phát thanh FM	T55534023-6020207-590	1		147,000,000	147,000,000		
Hệ thống tăng âm thu phát tự động kỹ thuật số	T55534023-6020207-581	1		25,000,000	25,000,000		
Loa phóng thanh 25W Postef (đi kèm bộ thu phát sóng 500w)	T55534023-6020207-556	1		13,200,000	13,200,000		
Loa SUB BEHRIRGER (Trung tâm hội nghị)	T55534023-6020207-597	1		16,000,000	16,000,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	

Loa SUB BEHRIRGER (Trung tâm hội nghị)	T55534023-6020207-596	1		16,000,000	16,000,000		
Loa thùng PE	T55534023-6020207-559	1		10,200,000	10,200,000		
Máy phát FM stereo công suất 100W	T55534023-6020207-585	1		98,000,000	98,000,000		
Thiết bị thông tin liên lạc khác	6020209	1		20,000,000	20,000,000		
Cụm thu sóng FM	T55534023-6020209-586	1		20,000,000	20,000,000		
Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	6020214	1		386,627,667	386,627,667		
Bảng điện tử led tại Trung tâm văn hóa thể thao thị xã	T55534023-6020214-580	1		386,627,667	386,627,667		
Máy bơm nước	6020218	1		26,403,000	26,403,000		
Bộ bơm hút đáy bể bơi	T55534023-6020218-576	1		26,403,000	26,403,000		
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	6020222	1		278,566,000	278,566,000		
Hệ thống thiết bị lọc nước bể bơi	T55534023-6020222-584	1		278,566,000	278,566,000		
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	603	35		3,295,217,000	3,295,217,000		308,744,750
Máy vi tính để bàn	60301	3		213,150,000	213,150,000		71,046,000
Bộ máy tính trạm chuyên dụng dựng sản xuất chương trình đa nền tảng	T55534023-60301-610	1		98,650,000	98,650,000		59,190,000
Bộ máy tính xử lý ứng dụng tại Trung tâm hội nghị	T55534023-60301-608	1		19,760,000	19,760,000		11,856,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	

Bộ máy trạm dựng hình chuẩn Full HD E5-2683V3	T55534023-60301-617	1		94,740,000	94,740,000		
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	60319	5		575,725,000	575,725,000		37,330,000
Bộ thu phát sóng FM tự động công suất 200W 2011	T55534023-60319-613	1		219,400,000	219,400,000		
Bộ thu sóng FM tự động công suất 200w 2013	T55534023-60319-606	1		215,000,000	215,000,000		
Cụm thu truyền thanh không dây kỹ thuật số công nghệ số	T55534023-60319-603	1		20,000,000	20,000,000		
Hệ thống anten phát thanh FM dải rộng	T55534023-60319-607	1		28,000,000	28,000,000		
Thiết bị truyền tín hiệu không dây phục vụ hoạt động phát thanh, truyền hình	T55534023-60319-612	1		93,325,000	93,325,000		37,330,000
Thiết bị âm thanh	60322	3		77,400,000	77,400,000		
3 bộ máy phát sóng FM Stereo công suất 200W	T55534023-60322-600	1		25,800,000	25,800,000		
3 bộ máy phát sóng FM Stereo công suất 200W	T55534023-60322-602	1		25,800,000	25,800,000		
3 bộ máy phát sóng FM Stereo công suất 200W	T55534023-60322-601	1		25,800,000	25,800,000		
Thiết bị thông tin liên lạc khác	60324	1		15,500,000	15,500,000		6,587,500
Bộ thu sóng chuyên dụng FM đài VOV (Sử dụng từ năm 2018 chuyển từ TS đặc thù sang)	T55534023-60324-578	1		15,500,000	15,500,000		6,587,500
Thiết bị mạng, truyền thông	60327	1		24,600,000	24,600,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	

Card giải mã tín hiệu (Sử dụng từ 29/10/2018 chuyển từ TS đặc thù sang)	T55534023-60327-574	1		24,600,000	24,600,000		
Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	60329	3		202,000,000	202,000,000		21,600,000
Ổ cứng nas Western Digital Red plus 14TB (01)	T55534023-60329-621	1		16,000,000	16,000,000		10,800,000
Ổ cứng nas Western Digital Red plus 14TB (02)	T55534023-60329-615	1		16,000,000	16,000,000		10,800,000
Bộ thiết bị lưu trữ dữ liệu số chuẩn Nas	T55534023-60329-616	1		170,000,000	170,000,000		
Camera giám sát	60331	1		15,000,000	15,000,000		
Camera giám sát (8 mắt)	T55534023-60331-571	1		15,000,000	15,000,000		
Máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (như: thiết bị âm thanh, ánh sáng, loa, micro, đèn...)	60338	2		169,400,000	169,400,000		
Bộ thiết bị ghi hình trên cao	T55534023-60338-609	1		83,400,000	83,400,000		
Hệ thống đèn quay hình	T55534023-60338-618	1		86,000,000	86,000,000		
Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	60339	16		2,002,442,000	2,002,442,000		172,181,250
Bộ mã hóa dữ liệu FLOW500(SWIT) 01	T55534023-60339-605	1		27,445,000	27,445,000		20,583,750
Bộ mã hóa dữ liệu FLOW500(SWIT) 02	T55534023-60339-623	1		27,445,000	27,445,000		20,583,750
Bộ máy quay thẻ chuyên dụng NXcam Full HD HXR-NX1 (Sử dụng từ 1/07/2017 chuyển từ TS đặc thù sang)	T55534023-60339-582	1		115,050,000	115,050,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá		Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó	

					Ngân sách	Nguồn khác	
Camera Sony HVR-27D và các thiết bị đồng bộ	T55534023-60339-611	1		194,557,000	194,557,000		
Li-oa 20 kW	T55534023-60339-592	1		17,500,000	17,500,000		
Li-oa 20 kW	T55534023-60339-593	1		17,500,000	17,500,000		
Li-oa 20 kW (Đài truyền thành)	T55534023-60339-598	1		12,000,000	12,000,000		
Máy phát FM	T55534023-60339-565	1		33,150,000	33,150,000		
Máy phát sóng FM Stereo 500W	T55534023-60339-622	1		331,600,000	331,600,000		
Máy quay camera chuyên dụng 4k sony	T55534023-60339-560	1		349,370,000	349,370,000		131,013,750
Máy quay kỹ thuật số Sony DRS DVcam-170P	T55534023-60339-614	1		86,180,000	86,180,000		
Máy quay kỹ thuật số 177P	T55534023-60339-620	1		86,225,000	86,225,000		
Máy quay Sony và thiết bị chuyên dùng	T55534023-60339-604	1		300,000,000	300,000,000		
Máy quay thẻ chuyên dụng Sony NXcam Full-HD HXR - NX5R (Sử dụng từ 13/07/2017 chuyển từ TS đặc thù sang)	T55534023-60339-570	1		137,210,000	137,210,000		
Máy quay thẻ chuyên dụng Sony NXcam Full-HD HXR-NX5R	T55534023-60339-619	1		137,210,000	137,210,000		
Máy quay thẻ chuyên dụng Sony NXcam HXR NX3 và các thiết bị đi kèm (Sử dụng từ 01/04/2016 chuyển từ TS đặc thù sang)	T55534023-60339-587	1		130,000,000	130,000,000		
Tài sản cố định hữu hình khác	8	27		1,542,066,500	1,542,066,500		555,808,123
				Nguyên giá			

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Tổng cộng	Trong đó		Giá trị còn lại
					Ngân sách	Nguồn khác	
Biển Aluminium ngoài trời KT: 1m x 11m, khung kẽm, mặt hợp kim nổi với dòng chữ Đài truyền thanh truyền hình TP Sông Công)	T55534023-8-633	1		26,000,000	26,000,000		
Bộ loa máy (nhà văn hoá Thể thao)	T55534023-8-632	1		180,010,000	180,010,000		90,005,000
Bộ thiết bị âm thanh (Miser, power, chia nguồn, micro)	T55534023-8-627	1		80,300,000	80,300,000		30,112,500
Cụm thu thanh FM(CBT-RDS-17)	T55534023-8-628	1		70,000,000	70,000,000		26,250,000
Cụm thu thanh FM(CBT-RDT-17; công suất 200w)	T55534023-8-654	1		42,000,000	42,000,000		10,500,000
Đăo cờ inox tại Đăo tròn Lê Hồng Phong	T55534023-8-650	1		20,000,000	20,000,000		5,000,000
Đăo cờ inox (05 cái đặt tại Quảng trường 1/7)	T55534023-8-669	1		10,000,000	10,000,000		2,500,000
Đăo cờ inox (05 cái đặt tại Quảng trường 1/7)	T55534023-8-667	1		10,000,000	10,000,000		2,500,000
Đăo cờ inox (05 cái đặt tại Quảng trường 1/7)	T55534023-8-670	1		10,000,000	10,000,000		2,500,000
Đăo cờ inox (05 cái đặt tại Quảng trường 1/7)	T55534023-8-636	1		10,000,000	10,000,000		2,500,000
Đăo cờ inox (05 cái đặt tại Quảng trường 1/7)	T55534023-8-668	1		10,000,000	10,000,000		2,500,000
Điều hoà nhiệt độ (nhãn hiệu casper FC-28TL, kiểu đứng, công suất 28.0000BTU)	T55534023-8-656	1		19,150,000	19,150,000		4,787,500
Giá để đồ inox	T55534023-8-649	1		60,000,000	60,000,000		37,500,000
Hệ thống chống sét tại Đài truyền thanh	T55534023-8-639	1		90,928,000	90,928,000		56,830,000
Hệ thống đu quay	T55534023-8-655	1		12,000,000	12,000,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại TTVHTT&TT	T55534023-8-631	1		77,115,500	77,115,500		19,278,873
Khẩu hiệu hai bên cánh gà sân khấu trung tâm hội nghị thành phố (02 chiếc)	T55534023-8-651	1		10,425,000	10,425,000		2,606,250
Khẩu hiệu hai bên cánh gà sân khấu trung tâm hội nghị thành phố (02 chiếc)	T55534023-8-652	1		10,425,000	10,425,000		2,606,250
Khẩu hiệu trung tâm hội nghị thành phố Đảng cộng sản Việt Nam Quang Vinh muôn năm	T55534023-8-630	1		10,500,000	10,500,000		2,625,000
Khẩu hiệu trung tâm hội nghị thành phố Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	T55534023-8-657	1		29,252,000	29,252,000		7,313,000
Loa kéo di động	T55534023-8-625	1		45,000,000	45,000,000		28,125,000
Màn hình Led Trung tâm hội nghị thành phố (MODULE LED P10)	T55534023-8-629	1		120,000,000	120,000,000		30,000,000
Máy bơm hút đáy bể (nhãn hiệu Astral pluss; Công suất 475w)	T55534023-8-624	1		15,000,000	15,000,000		5,625,000
ống kính, thiết bị phụ trợ máy ảnh canon	T55534023-8-648	1		97,230,000	97,230,000		60,768,750
Thiết bị điều hoà tại TTVHTT&TT	T55534023-8-653	1		99,100,000	99,100,000		61,937,500
Thiết bị máy phát FM500	T55534023-8-626	1		98,300,000	98,300,000		61,437,500
Xe điện trên ray	T55534023-8-658	1		279,331,000	279,331,000		
Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị Phường Sông Công	T55534024	21		1,030,283,999	1,030,283,999		207,203,499

Máy móc, thiết bị	6	20		935,283,999	935,283,999		207,203,499
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	10		146,659,999	146,659,999		56,775,999
Máy vi tính để bàn	60101	5		71,619,999	71,619,999		33,975,999
Máy tính để bàn Dell Optiplex 5090	T55534024-60101-2	1		14,980,000	14,980,000		8,988,000
Máy tính để bàn Dell Vostro Desktop 3710	T55534024-60101-1	1		14,989,999	14,989,999		2,997,999
Máy tính xách tay DELL (2025) 01	T55534024-60101-8	1		15,000,000	15,000,000		12,000,000
Máy vi tính để bàn ĐNA	T55534024-60101-23	1		11,650,000	11,650,000		6,990,000
Máy vi tính xách tay HP (T12/2022)	T55534024-60101-6	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	4		57,040,000	57,040,000		12,000,000
Máy tính xách tay ASUS 02	T55534024-60101-3	1		14,090,000	14,090,000		
Máy tính xách tay Dell	T55534024-60101-25	1		12,950,000	12,950,000		
Máy tính xách tay Dell INS 3520 I5	T55534024-60101-4	1		15,000,000	15,000,000		9,000,000
Máy vi tính xách tay Dell Vostro 14 (T12/2022)	T55534024-60101-5	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy scan	60112	1		18,000,000	18,000,000		10,800,000
Máy Scan HP 5000S5	T55534024-60101-7	1		18,000,000	18,000,000		10,800,000

Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	4		338,006,000	338,006,000		12,240,000
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	4		338,006,000	338,006,000		12,240,000
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Thiết bị mạng, truyền thông	6020212	3		191,030,000	191,030,000		12,240,000
Juniper Netwworks	T55534024-6020212-11	1		36,060,000	36,060,000		
Standar 2008 R2 SNGL	T55534024-6020212-13	1		15,300,000	15,300,000		12,240,000
Thiết bị tin học, hệ thống mạng Lan	T55534024-6020212-15	1		139,670,000	139,670,000		
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	6020222	1		146,976,000	146,976,000		
Hệ thống chống sét	T55534024-6020222-10	1		146,976,000	146,976,000		
Máy móc, thiết bị chuyên dùng	603	6		450,618,000	450,618,000		138,187,500
Máy vi tính để bàn	60301	1		102,355,000	102,355,000		
Máy chủ HP ML350G6	T55534024-6020212-12	1		102,355,000	102,355,000		
Thiết bị điện văn phòng	60328	1		15,763,000	15,763,000		
UPS Santack Online 2KVA	T55534024-6020212-17	1		15,763,000	15,763,000		
Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	60329	2		167,500,000	167,500,000		35,062,500
Máy định vị toàn cầu RTK (T12/2022)	T55534024-6020212-16	1		82,500,000	82,500,000		35,062,500

Thiết bị lưu trữ dữ liệu đảm bảo an toàn thông tin	T55534024-6020212-14	1		85,000,000	85,000,000		
Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	60339	2		165,000,000	165,000,000		103,125,000
Máy đo đạc định vị đất	T55534024-60101-24	1		82,500,000	82,500,000		51,562,500
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy đo đạc định vị đất	T55534024-60339-27	1		82,500,000	82,500,000		51,562,500
Tài sản cố định vô hình	12	1		95,000,000	95,000,000		
Chương trình phần mềm	122	1		95,000,000	95,000,000		
Phần mềm ứng dụng	1204	1		95,000,000	95,000,000		
Phần mềm Tổng hợp và khai thác dữ liệu tài chính 2021	T55534024-1204-9	1		95,000,000	95,000,000		
Đảng ủy Phường Sông Công	T55534025	232		7,315,141,500	7,295,181,500	19,960,000	2,047,870,328
Văn phòng Đảng ủy Phường Sông Công	T55534025003	232		7,315,141,500	7,295,181,500	19,960,000	2,047,870,328
Máy móc, thiết bị	6	231		7,304,141,500	7,284,181,500	19,960,000	2,039,070,328
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	601	199		4,650,678,500	4,630,718,500	19,960,000	1,520,158,078
Máy vi tính để bàn	60101	17		241,270,000	241,270,000		77,662,000
Bộ máy tính để bàn	T55534025003-60101-700	1		15,000,000	15,000,000		8,000,000
Bộ máy tính để bàn (Máy tính mật - VP-Mạnh)	T55534025003-60101-698	1		14,950,000	14,950,000		11,960,000
Bộ máy tính để bàn (Nhi - Ban XDĐ)	T55534025003-60101-490	1		15,000,000	15,000,000		8,000,000

Bộ máy tính để bàn Văn thư	T55534025003-60101-699	1		14,600,000	14,600,000		2,920,000
Bộ máy tính để bàn (Vân Anh - CN UBKT)	T55534025003-60101-489	1		15,000,000	15,000,000		8,000,000
Máy để bàn (Quỳnh - Ban XDĐ)	T55534025003-60101-713	1		11,980,000	11,980,000		4,792,000
Máy tính để bàn Acer (Lan - UBKT)	T55534025003-60101-486	1		13,618,000	13,618,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy tính để bàn Acer (UBKT-Mật)	T55534025003-60101-697	1		13,618,000	13,618,000		
Máy tính để bàn Acer (Văn phòng-Mật)	T55534025003-60101-693	1		13,618,000	13,618,000		
Máy tính để bàn Compac (Công - UBKT)	T55534025003-60101-704	1		13,618,000	13,618,000		
Máy tính để bàn Dell (Ban xây dựng Đăng-Mật)	T55534025003-60101-694	1		13,618,000	13,618,000		
Máy tính để bàn FPT ELEAD (Hương - Ban XDĐ)	T55534025003-60101-481	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính để bàn FPT ELEAD (Mạnh - VP)	T55534025003-60101-485	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính để bàn FPT ELEAD (Phúc - VP)	T55534025003-60101-703	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính để bàn FPT ELEAD (Tiến - Ban XDĐ)	T55534025003-60101-483	1		15,000,000	15,000,000		6,000,000
Máy tính để bàn (Hường -UBKT)	T55534025003-60101-716	1		15,000,000	15,000,000		3,000,000
Máy vi tính để bàn (Thu - ban Xây dựng Đăng)	T55534025003-60101-712	1		11,650,000	11,650,000		6,990,000
Máy vi tính xách tay(hoặc thiết bị điện tử tương đương)	60102	10		150,340,000	130,380,000	19,960,000	87,608,000

Máy tính xách tay Acer (VP-Chạy băng điện tử)	T55534025003-60102-696	1		12,480,000	12,480,000		
Máy tính xách tay Dell (KT)	T55534025003-60102-701	1		15,000,000	15,000,000		8,000,000
Máy tính xách tay Dell (Trang - VP)	T55534025003-60102-731	1		19,960,000		19,960,000	15,968,000
Máy tính xách tay Dell 3530 (Hương - KT VP)	T55534025003-60102-488	1		14,600,000	14,600,000		11,680,000
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Máy tính xách tay Dell 3530 (Máy làm sổ tay điện tử - Ban XDĐ)	T55534025003-60102-695	1		15,000,000	15,000,000		9,000,000
Máy tính xách tay Dell 3530 (Thùy - TB XDĐ)	T55534025003-60102-487	1		14,600,000	14,600,000		11,680,000
Máy tính xách tay (Hội trường Tầng 2)	T55534025003-60102-702	1		15,000,000	15,000,000		8,000,000
Máy tính xách tay HP (Quỳnh - Ban XDĐ)	T55534025003-60102-714	1		14,700,000	14,700,000		5,880,000
Máy vi tính xách tay (Công - UBKT)	T55534025003-60102-715	1		15,000,000	15,000,000		9,000,000
Máy vi tính xách tay Dell (Hùng - Phó BT)	T55534025003-60102-484	1		14,000,000	14,000,000		8,400,000
Máy in	60103	1		10,000,000	10,000,000		
Máy in màu (Mạnh - VP)	T55534025003-60103-705	1		10,000,000	10,000,000		
Máy điều hòa không khí	60107	37		955,220,000	955,220,000		446,997,500
Điều hòa âm trần phòng khách tầng 2 nhà Thường trực	T55534025003-60107-518	1		29,700,000	29,700,000		22,275,000

Điều hòa âm trần phòng khách tầng 2 nhà Thường trực	T55534025003-60107-519	1		29,700,000	29,700,000		22,275,000
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Hội trường lớn	T55534025003-60107-599	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Hội trường lớn	T55534025003-60107-595	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Hội trường lớn	T55534025003-60107-596	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Hội trường lớn	T55534025003-60107-593	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Hội trường lớn	T55534025003-60107-592	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Hội trường lớn	T55534025003-60107-598	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Hội trường lớn	T55534025003-60107-594	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Hội trường lớn	T55534025003-60107-597	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Vip	T55534025003-60107-601	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 1 - phòng ăn Vip	T55534025003-60107-600	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60107-530	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60107-533	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60107-529	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60107-528	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250

Điều hòa âm trần Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60107-527	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60107-532	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60107-531	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60107-526	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60107-605	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60107-607	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Điều hòa âm trần Tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60107-604	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa âm trần Tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60107-606	1		39,610,000	39,610,000		24,756,250
Điều hòa 1 chiều LG (Phòng làm việc Bí thư)	T55534025003-60107-633	1		15,080,000	15,080,000		11,310,000
Máy điều hòa Đaikin (VP - Hương KT)	T55534025003-60107-653	1		11,500,000	11,500,000		
Máy điều hòa Đaikin (VP-Mạnh)	T55534025003-60107-643	1		11,500,000	11,500,000		
Máy điều hòa Đaikin (VP-Văn thư)	T55534025003-60107-630	1		11,500,000	11,500,000		
Máy điều hòa LG nhà khách	T55534025003-60107-520	1		12,600,000	12,600,000		
Máy điều hòa LG nhà khách	T55534025003-60107-524	1		12,600,000	12,600,000		
Máy điều hòa LG nhà khách	T55534025003-60107-522	1		12,600,000	12,600,000		
Máy điều hòa LG nhà khách	T55534025003-60107-521	1		12,600,000	12,600,000		

Máy điều hòa LG nhà khách	T55534025003-60107-523	1		12,600,000	12,600,000		
Máy điều hòa LG 12 (Hương - Ban XDĐ)	T55534025003-60107-647	1		13,200,000	13,200,000		
Máy điều hòa LG 12 (VP - tổng hợp)	T55534025003-60107-690	1		13,900,000	13,900,000		
Máy điều hòa Mitsumitsi 12 (UBKT-CV)	T55534025003-60107-631	1		13,200,000	13,200,000		
Máy điều hòa tosiba (UBKT-CN)	T55534025003-60107-639	1		10,200,000	10,200,000		
Bộ bàn ghế tiếp khách	60109	2		77,175,000	77,175,000		

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bộ bàn ghế tiếp khách Đồng kỵ (TB XDĐ)	T55534025003-60109-648	1		38,500,000	38,500,000		
Bộ bàn ghế tiếp khách Đồng kỵ (UBKT)	T55534025003-60109-642	1		38,675,000	38,675,000		
Bàn ghế họp	60110	97		1,948,101,000	1,948,101,000		679,353,642
Bàn (Đôn) phòng họp tầng 2	T55534025003-60110-674	1		16,092,000	16,092,000		10,057,500
Bàn (Đôn) phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-525	1		16,092,000	16,092,000		10,057,500
Bàn (Đôn) phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-657	1		16,092,000	16,092,000		10,057,500
Bàn họp chủ tọa hội trường - Tầng 2 nhà Hội trường	T55534025003-60110-591	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Bàn họp chủ tọa hội trường - Tầng 2 nhà Hội trường	T55534025003-60110-590	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Bàn họp chủ tọa hội trường - Tầng 3 phòng Họp BTV	T55534025003-60110-634	1		26,730,000	26,730,000		6,682,500
Bàn họp chủ tọa hội trường - Tầng 3 phòng họp BTV	T55534025003-60110-650	1		26,730,000	26,730,000		6,682,500

Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-582	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-576	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-564	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-560	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-551	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-575	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-556	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-543	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-580	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-571	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-569	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-550	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-541	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-559	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-585	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-567	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623

Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-578	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-587	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-548	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-573	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-552	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-584	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-574	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-546	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-581	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-540	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-553	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-561	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-544	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-577	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-555	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-570	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623

Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-579	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-565	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-557	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-568	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-563	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-558	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-549	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-562	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-542	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-588	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-545	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-586	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-554	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-572	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-589	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-547	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623

Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-583	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-566	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 3 - phòng họp (Bàn phụ hàng sau)	T55534025003-60110-615	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 3 - phòng họp (Bàn phụ hàng sau)	T55534025003-60110-612	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 3 - phòng họp (Bàn phụ hàng sau)	T55534025003-60110-614	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623
Bàn họp tầng 3 - phòng họp (Bàn phụ hàng sau)	T55534025003-60110-613	1		18,562,500	18,562,500		4,640,623

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bàn họp tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60110-539	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Bàn họp tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60110-538	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Bàn họp tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60110-534	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Bàn họp tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60110-537	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Bàn họp tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60110-536	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Bàn họp tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60110-535	1		22,275,000	22,275,000		5,568,750
Bàn Làm việc (Ban xây dựng Đảng)	T55534025003-60110-637	1		33,000,000	33,000,000		
Bàn làm việc (Chủ nhiệm UBKT)	T55534025003-60110-628	1		34,344,000	34,344,000		21,465,000
Bàn làm việc (P. Phó BT)	T55534025003-60110-627	1		34,344,000	34,344,000		21,465,000
Bàn làm việc Phòng Bí Thư	T55534025003-60110-636	1		42,012,000	42,012,000		26,257,500

Bàn làm việc (TB xây dựng Đảng)	T55534025003-60110-629	1		34,344,000	34,344,000		21,465,000
Bộ bàn ghế Như ý (phòng P.BT)	T55534025003-60110-638	1		39,600,000	39,600,000		
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-508	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-511	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-509	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-510	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-507	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-513	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-516	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-635	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-517	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-515	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-514	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế Bành phòng họp tầng 2 nhà thường trực	T55534025003-60110-512	1		21,276,000	21,276,000		13,297,500
Ghế chủ tọa 01 HT nhà thường trực	T55534025003-60110-654	1		20,736,000	20,736,000		12,960,000
Ghế chủ tọa 02 HT nhà thường trực	T55534025003-60110-632	1		19,332,000	19,332,000		12,082,500

Ghế họp chủ tọa hội trường Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-644	1		13,365,000	13,365,000		3,341,250
Ghế họp chủ tọa hội trường Tầng 3	T55534025003-60110-603	1		13,365,000	13,365,000		3,341,250
Ghế họp chủ tọa hội trường Tầng 3	T55534025003-60110-602	1		13,365,000	13,365,000		3,341,250
Ghế họp chủ tọa Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-651	1		13,365,000	13,365,000		3,341,250
Ghế họp chủ tọa Tầng 2 - Nhà Hội trường	T55534025003-60110-667	1		13,365,000	13,365,000		3,341,250
Ghế họp chủ tọa Tầng 3 - phòng họp BTV	T55534025003-60110-641	1		13,365,000	13,365,000		3,341,250
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Ghế làm việc (Chủ nhiệm UBKT)	T55534025003-60110-625	1		16,848,000	16,848,000		10,530,000
Ghế làm việc (P. Phó BT)	T55534025003-60110-624	1		16,848,000	16,848,000		10,530,000
Ghế làm việc phòng Bí thư	T55534025003-60110-645	1		22,032,000	22,032,000		13,770,000
Ghế làm việc (TB xây dựng Đảng)	T55534025003-60110-626	1		16,848,000	16,848,000		10,530,000
Tủ đựng tài liệu	60111	10		213,652,500	213,652,500		15,806,436
Tủ đựng tài liệu (Phòng P.BT)	T55534025003-60111-649	1		13,500,000	13,500,000		
Tủ góc bằng gỗ Tầng 2 - Nhà Thường trực	T55534025003-60111-655	1		19,250,000	19,250,000		
Tủ phòng khách tầng 3	T55534025003-60111-661	1		14,000,000	14,000,000		2,800,000
Tủ phòng khách tầng 3	T55534025003-60111-659	1		14,000,000	14,000,000		2,800,000
Tủ phòng khách tầng 3	T55534025003-60111-685	1		14,000,000	14,000,000		2,800,000

Tủ tài liệu gỗ gụ (Ban XDĐ)	T55534025003-60111-652	1		25,300,000	25,300,000		
Tủ tài liệu hội trường tầng 1	T55534025003-60111-663	1		71,280,000	71,280,000		
Tủ trưng bày phòng khách	T55534025003-60111-662	1		14,107,500	14,107,500		2,468,812
Tủ trưng bày phòng khách	T55534025003-60111-660	1		14,107,500	14,107,500		2,468,812
Tủ trưng bày phòng khách	T55534025003-60111-656	1		14,107,500	14,107,500		2,468,812
Máy scan	60112	4		88,020,000	88,020,000		39,398,000
Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Máy quét HP ScanJet 7000s3(Văn thư - phục vụ máy tính Mật chủ)	T55534025003-60112-692	1		22,950,000	22,950,000		18,360,000
Máy scan HP (Kế toán)	T55534025003-60112-666	1		24,950,000	24,950,000		4,990,000
Máy scan (Hường - UBKT)	T55534025003-60112-717	1		16,000,000	16,000,000		6,400,000
Máy Scan tài liệu 7000S3-L2757A/HP (Văn thư)	T55534025003-60112-676	1		24,120,000	24,120,000		9,648,000
Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	60115	21		966,900,000	966,900,000		173,332,500
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-494	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-502	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-495	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-506	1		37,125,000	37,125,000		6,825,000

Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-503	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-505	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-499	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-504	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-500	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-501	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-492	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-493	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-497	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-498	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-491	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-496	1		37,125,000	37,125,000		6,475,000
Bàn ăn phòng víp - Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-610	1		51,975,000	51,975,000		9,095,625
Bàn ăn phòng víp - Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-611	1		51,975,000	51,975,000		9,095,625
Bàn ăn phòng víp - Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-608	1		51,975,000	51,975,000		9,095,625
Bàn ăn phòng víp - Hội trường tầng 1	T55534025003-60115-609	1		51,975,000	51,975,000		9,095,625

Tủ bếp	T55534025003-60115-686	1		165,000,000	165,000,000		33,000,000
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	602	29		1,892,963,000	1,892,963,000		503,792,250
Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (nhóm 601)	60201	1		39,500,000	39,500,000		31,600,000
Máy scan	6020112	1		39,500,000	39,500,000		31,600,000
Máy quét tài liệu lưu trữ lịch sử Ricoh Fi-8270 (Máy mật)	T55534025003-6020112-732	1		39,500,000	39,500,000		31,600,000
Tài sản	**Mã tài sản**	**Số lượng tài sản**	**Diện tích**	**Nguyên giá**			**Giá trị còn lại**
				Tổng cộng	**Trong đó**		
					Ngân sách	**Nguồn khác**	
Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	60202	28		1,853,463,000	1,853,463,000		472,192,250
Máy chiếu	6020201	1		220,000,000	220,000,000		
Máy chiếu công nghệ 3LCD	T55534025003-6020201-682	1		220,000,000	220,000,000		
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	6020204	12		803,253,000	803,253,000		338,002,250
Màn hình LED Hội trường lớn tầng 2, 10,76m2	T55534025003-6020204-681	1		352,788,000	352,788,000		194,033,400
Màn hình LED Hội trường lớn tầng 3, Họp thường vụ 5,63m2	T55534025003-6020204-665	1		185,219,000	185,219,000		101,870,450
Smart Tivi LG 4k 86 inch phòng họp tầng 2	T55534025003-6020204-664	1		50,556,000	50,556,000		20,222,400

Phụ biểu 02:

BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ THỰC HIỆNC CÔNG KHAI TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 09/01/2026 của UBND phường Sông Công)

STT	Tên đơn vị	Các đơn vị đã thực hiện công khai tài sản nhà nước năm 2025						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian	
I	**Các đơn vị quản lý nhà nước**							
1	Văn phòng HĐND và UBND	x		x		x		
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	x		x		x		
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	x		x		x		
4	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	x		x		x		
5	Văn phòng Đảng uỷ	x		x		x		
6	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	x		x		x		
II	**Các đơn vị sự nghiệp công lập**							
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	x		x		x		
2	Trường THCS Thắng Lợi	x		x		x		
3	Trường Tiểu học Cải Đan	x		x		x		
4	Trường Tiểu học Phố Cò	x		x		x		
5	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	x		x		x		
6	Trường Mầm non Thắng Lợi	x		x		x		
7	Trường Mầm non Số 2	x		x		x		
8	Trường Mầm non Phố Cò	x		x		x		
9	Trường Mầm non Việt Đức	x		x		x		

Phụ biểu 02:

BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ THỰC HIỆNC CÔNG KHAI TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 09/01/2026 của UBND phường Sông Công)

STT	Tên đơn vị	Các đơn vị đã thực hiện công khai tài sản nhà nước năm 2025						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian	
I	**Các đơn vị quản lý nhà nước**							
1	Văn phòng HĐND và UBND	x		x		x		
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	x		x		x		
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	x		x		x		
4	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	x		x		x		
5	Văn phòng Đảng uỷ	x		x		x		
6	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	x		x		x		
II	**Các đơn vị sự nghiệp công lập**							
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	x		x		x		
2	Trường THCS Thắng Lợi	x		x		x		
3	Trường Tiểu học Cải Đan	x		x		x		
4	Trường Tiểu học Phố Cò	x		x		x		
5	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	x		x		x		
6	Trường Mầm non Thắng Lợi	x		x		x		
7	Trường Mầm non Số 2	x		x		x		
8	Trường Mầm non Phố Cò	x		x		x		
9	Trường Mầm non Việt Đức	x		x		x		